HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 07/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 12 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 306/2025/QH15 ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Quốc hội về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 670/TTr-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình thông qua Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền của tỉnh Tây Ninh với tổng diện tích tự nhiên là 8.536,44 km^2 được xác định theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Tháp, Đồng Nai và Vương quốc Campuchia.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển tỉnh Tây Ninh phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các chiến lược quốc gia, các quy hoạch cấp quốc gia, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, quy hoạch vùng Đông Nam Bộ và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ I. Chủ động nắm bắt các cơ hội, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt và lợi thế nổi trội của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

- Kiên định quan điểm lấy con người làm trung tâm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Tây Ninh làm mục tiêu cao nhất; phát huy tối đa nhân tố con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút, trọng dụng nhân tài. Xây dựng, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là sức mạnh nội sinh quan trọng. Chủ động nắm bắt thời cơ của Cách mạng công nghiệp 4.0; tích cực tham gia chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực, phương thức phát triển mới; xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính. Xây dựng chính quyền kiến tạo, liêm chính, phục vụ người dân và doanh nghiệp, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh để huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội, khẳng định rõ vai trò, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế của tỉnh.

- Tăng cường liên kết Tây Ninh với các vùng và quốc gia, tích cực khai thác hiệu quả lợi thế liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long, vị thế cửa ngõ giao thương quốc tế với Campuchia, tiểu vùng sông Mê Kông và khu vực Đông Nam Á. Không gian phát triển được tổ chức hiệu quả, thống nhất, gắn liền với sự hoạt động của chính quyền địa phương hai cấp; chú trọng khai thác không gian mới do hợp nhất tỉnh; quản lý, khai thác hiệu quả không gian số. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo các trục động lực, hành lang kinh tế, hình thành các cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế tỉnh phát triển nhanh, bền vững; từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển của các địa bàn khó khăn.

- Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, chủ động phòng chống thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các loại tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và khoáng sản; đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, kinh tế

tuần hoàn, chuyển đổi xanh.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, chú trọng nhiệm vụ bảo đảm an ninh biên giới, chủ động phòng ngừa và xử lý hiệu quả từ sớm, từ xa các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, an ninh mạng, an ninh dữ liệu. Phát huy sức mạnh của Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thế trận lòng dân, xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh vững chắc. Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hợp tác đối ngoại, xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và phát triển.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Tây Ninh phấn đấu trở thành một tỉnh công nghiệp - dịch vụ phát triển, hội nhập sâu vào chuỗi giá trị và mạng lưới kinh tế khu vực Đông Nam Á; có nền công nghiệp hiện đại, thông minh, sinh thái; ngành du lịch, thương mại phát triển mạnh; ngành nông nghiệp hiện đại, thông minh và bền vững, bảo đảm an ninh lương thực và nguồn nguyên liệu chất lượng cao cho chế biến, xuất khẩu; là cửa ngõ giao thương quốc tế của vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Thiết lập hệ thống quản trị công hiệu quả, môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện, có sức hấp dẫn cao. Xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn và văn minh; môi trường sống trong lành, bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân Tây Ninh được nâng cao ngang tầm với các địa phương đứng đầu cả nước.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát:

Phấn đấu đến năm 2030, Tây Ninh là tỉnh phát triển năng động, xanh và bền vững; trở thành nơi đáng đến và đáng sống ở phía Nam. Nền kinh tế phát triển mạnh mẽ; là trung tâm kết nối chiến lược giữa vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, là đầu mối giao thương chiến lược với Campuchia. Chính quyền kiến tạo phát triển, năng động, sáng tạo. Hạ tầng kỹ thuật, xã hội phát triển đồng bộ, hiện đại. Đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân phát triển toàn diện; các chỉ số phát triển con người đều nằm trong nhóm cao của cả nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng chủ động với biến đổi khí hậu; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc trong mọi tình huống. Người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh và hạnh phúc.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10 - 10,5%/năm. Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 8 - 9%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng năm 2030 trên 55%.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông - lâm - thủy sản khoảng 13-14%; khu vực công nghiệp - xây dựng có tỷ trọng khoảng 55 - 56%; khu vực dịch vụ khoảng 26 - 27%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) khoảng 4 -5%.

+ Quy mô kinh tế số đến năm 2030 đạt 30% GRDP.

+ GRDP bình quân đầu người đạt từ 8.000 - 8.500 USD (tương đương 210 - 225 triệu đồng). Thu nhập bình quân đầu người đạt 94 triệu đồng.

+ Thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 tăng 50% so với giai đoạn 2021 - 2025. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 đạt 34 - 35%.

- *Về xã hội:*

+ Phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 khoảng 0,78.

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%. Phấn đấu ít nhất 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

+ Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân. Có 60% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 5% lực lượng lao động.

+ Số bác sĩ/vạn dân đạt 12 bác sĩ. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ở trẻ em dưới 5 tuổi dưới 16%.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến đạt 80% với tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

+ Không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo Trung ương giai đoạn 2026 - 2030).

- *Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:*

+ Tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 10%.

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị đạt 100% và nông thôn đạt 98%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; bảo đảm 100% nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt.

- *Về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị - nông thôn:*

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 45% trở lên. Phát triển dự án đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị, dân cư, nhà ở xã hội theo mục tiêu, chương trình phát triển đô thị và nhà ở; quy hoạch đô thị và nông thôn; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, nhà ở xã hội; Phát triển nhà ở gắn với quá trình phát triển mở rộng đô thị; cải tạo chỉnh trang và tái thiết các khu vực đô thị hiện hữu để nâng cao điều kiện, chất lượng sống của người dân. Tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 236 triệu m^2 sàn, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh 33 m^2 sàn/người; phấn đấu diện tích sàn nhà ở xã hội đạt khoảng 5,4 triệu m^2 sàn với khoảng 90.000 căn hộ.

+ Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở đô thị là 85%, ở nông thôn là 80%.

+ Hoàn thiện khung giao thông của tỉnh; hoàn thành các công trình trọng

điểm quốc gia, vùng và tỉnh trên địa bàn đặc biệt là tuyến đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đường kết nối hành lang công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Xuyên Á, đường Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Đồng Tháp, các tuyến đường cao tốc. Nghiên cứu nối dài tuyến đường sắt đô thị từ Thành phố Hồ Chí Minh tới Tây Ninh.

- *Về quốc phòng, an ninh:* Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại; hình thành và phát triển vành đai biên giới gắn với giữ vững chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh, an toàn, an dân, thúc đẩy nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Phát huy hiệu quả hợp nhất tỉnh, hoàn thiện bộ máy chính quyền hai cấp tinh gọn hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tăng cường phối hợp liên thông giữa các ngành, các cấp, đảm bảo sự đồng thuận, thống nhất trong kiến tạo phát triển tỉnh Tây Ninh. Chú trọng công tác cán bộ, bảo đảm sắp xếp, bố trí nhân sự dựa trên năng lực, công khai, minh bạch, chất lượng, hiệu quả công việc.

- Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện và chuyển đổi xanh gắn với đổi mới mô hình phát triển mới dựa trên nền tảng tri thức, công nghệ, dữ liệu và đổi mới sáng tạo theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Triển khai chuyển đổi số đồng bộ, hiệu quả trên ba trụ cột (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số); ưu tiên phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hạ tầng số đi trước một bước. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, nhất là thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao, tiên tiến và phát thải thấp. Khuyến khích các dự án ít phát thải, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, giảm năng lượng hóa thạch, ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo; thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong sản xuất và kinh doanh.

- Bảo đảm phát triển ổn định, hài hòa, bao trùm và bền vững. Củng cố khối đoàn kết toàn dân; phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp, tạo nền tảng cho sự ổn định. Tập trung ưu tiên xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, nhất là các cơ chế, chính sách nhằm kịp thời tháo gỡ các nút thắt, điểm nghẽn, tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường; bảo đảm các dự án đầu tư tuân thủ nghiêm quy định về đánh giá tác động môi trường. Chú trọng an sinh xã hội, đào tạo nghề và chuyển đổi việc làm cho người dân tại các khu vực chuyển đổi chức năng sử dụng đất; bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, an dân và trật tự an toàn xã hội.

5. Các đột phá

- Tiên phong về cải cách hành chính chuyên nghiệp, hiện đại và thủ tục hành chính minh bạch, nhanh gọn, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định và cạnh tranh. Phấn đấu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải cách hành chính hàng năm thuộc Nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước.

- Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn; hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh. Tạo đột phá về nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập; đẩy mạnh đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân tài, có tinh thần cống hiến vì sự phát triển của tỉnh, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, chuyên gia trong các ngành và lĩnh vực quan trọng của tỉnh Tây Ninh.

- Huy động tối đa, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để hình thành các không gian phát triển mới các khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp tập trung gắn với các trục động lực và hành lang kinh tế của tỉnh trên cơ sở tạo đột phá về hạ tầng giao thông. Chủ động quy hoạch và chuẩn bị quỹ đất sạch, tạo mặt bằng sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ cao, hiện đại; phát triển các khu kinh tế, các khu công nghiệp và khu đô thị theo mô hình tích hợp, bảo đảm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, đảm bảo nhà ở xã hội và đáp ứng nhu cầu sản xuất, đầu tư, an cư của người dân, nâng cao chất lượng sống, mở ra các không gian phát triển mới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

a) Các ngành công nghiệp - xây dựng:

- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, khả năng thích ứng công nghệ cao, xanh, tuần hoàn và thông minh, đột phá về năng suất và giá trị gia tăng, nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị của quốc gia, quốc tế. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, sạch; tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp có tiềm năng, lợi thế. Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với khai thác giá trị văn hóa, ứng dụng công nghệ hiện đại và xây dựng thương hiệu. Tập trung một số ngành chủ yếu:

+ Năng lượng tái tạo: Khai thác các dự án năng lượng tái tạo theo quy hoạch; thúc đẩy đưa vào hoạt động các nhà máy LNG, dự án năng lượng tái tạo tại Hồ Dầu Tiếng; phát triển sản xuất thiết bị, lưu trữ, chuyển hóa năng lượng.

+ Chế biến thực phẩm - nông sản: Phát triển dựa trên công nghệ chế biến sâu, công nghệ sinh học, tự động hóa và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

+ Sản xuất vật liệu: Tập trung sản xuất vật liệu kỹ thuật, vật liệu sinh học và vật liệu thân thiện môi trường, phục vụ công nghiệp chế tạo và tiêu dùng xanh.

+ Công nghiệp hỗ trợ: Phát triển theo chiều sâu vào một số ngành trọng tâm (cơ khí chế tạo, ô tô, điện - điện tử và bán dẫn, dệt may - da giày, vật liệu cơ bản).

+ Công nghiệp môi trường: Phát triển sản xuất cung ứng công nghệ, thiết bị và sản phẩm công nghiệp môi trường, có khả năng tham gia chuỗi cung ứng cả nước, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

+ Dệt may, da giày: Đẩy mạnh khả năng tham gia vào chuỗi cung giá trị toàn cầu; xây dựng quảng bá thương hiệu đưa tỉnh Tây Ninh thành trung tâm đổi mới và sáng tạo trong ngành dệt may, da giày.

- Hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng công nghiệp đồng bộ, gắn với các trục giao thông đối ngoại và liên kết vùng. Khu vực Đông Bắc và Đông Nam giữ vai trò động lực, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ hiện đại, công nghiệp công nghệ cao; khu vực phía Tây phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

b) Các ngành dịch vụ, thương mại:

Phấn đấu phát triển trở thành trung tâm dịch vụ tổng hợp, giữ vai trò hạt nhân liên kết trong không gian phát triển dịch vụ kết nối vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và thương hiệu của khu vực dịch vụ dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các mô hình kinh tế chia sẻ, dịch vụ số, nền tảng số; ưu tiên phát triển đồng bộ thương mại, dịch vụ vận tải, logistics, du lịch và tài chính - ngân hàng, dịch vụ đô thị.

Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, gắn kết với du lịch; đẩy mạnh thương mại điện tử; mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, chú trọng thương mại biên giới. Tập trung đầu tư phát triển dịch vụ logistics trở thành ngành mũi nhọn của tỉnh, đưa Tây Ninh trở thành trung tâm logistics của vùng Đông Nam Bộ; ưu tiên phát triển dịch vụ logistics hiện đại, thông minh, xanh và hình thành chuỗi dịch vụ logistics đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa nội địa, xuất nhập khẩu và thương mại xuyên biên giới.

Xây dựng Tây Ninh trở thành trọng điểm du lịch bền vững của vùng Đông Nam Bộ; phát triển mạnh du lịch văn hóa - tín ngưỡng - sinh thái trở thành ngành dịch vụ đặc trưng, kết hợp với du lịch nông nghiệp, nghỉ dưỡng và du lịch biên giới. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch hấp dẫn, có chất lượng gắn với phát triển đồng bộ dịch vụ lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí và mô hình kinh tế đêm đặc sắc, nâng cao trải nghiệm du khách và mở rộng thị trường quốc tế. Phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng, sinh thái gắn với Núi Bà Đen - Hồ Dầu Tiếng; du lịch sinh thái - lịch sử ở vùng Đồng Tháp Mười, kết nối thống nhất theo trục du lịch Bắc - Nam dọc hành lang sông Vàm Cỏ Đông; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ giải trí khu vực giáp Thành phố Hồ Chí Minh.

Mở rộng, đa dạng hóa và hiện đại hóa dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, tài chính; hình thành trung tâm tài chính - logistics - thương mại hỗ trợ sản xuất, kết nối hiệu quả với thị trường trong nước và quốc tế.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đẩy mạnh nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hóa, hiện đại, sinh thái, bền vững, theo chuỗi giá trị nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ và cụm liên kết ngành, gắn với công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp sinh học và du lịch nông thôn; tập trung nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc và giá trị gia tăng; thúc đẩy dịch vụ nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh và tuần hoàn, phù hợp điều kiện sinh thái và lợi thế từng tiểu vùng.

Phát triển các vùng trọng điểm lúa chất lượng cao tại khu vực Đồng Tháp Mười; vùng rau màu, cây ăn quả tập trung ở ven sông Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây và một số cây ăn quả đặc sản ở vùng đất đỏ bazan và ven gò đồi. Duy trì ổn định vùng cây công nghiệp và cây nguyên liệu như cao su, mía và sắn.

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp và hiện đại, bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường. Hình thành các vùng, cụm chăn nuôi tập trung, tách biệt khu dân cư, gắn với hệ thống giết mổ và chế biến theo chuỗi khép kín. Phát triển nuôi chim yến tại các vùng sinh thái phù hợp, bảo đảm quản lý chặt chẽ, hiệu quả và bền vững.

Ưu tiên các mô hình nuôi trồng thủy sản thâm canh, quảng canh cải tiến và ứng dụng công nghệ cao, có kiểm soát môi trường. Quản lý khai thác thủy sản phù hợp với trữ lượng nguồn lợi và yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái. Phát triển tiểu vùng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông; tiểu vùng thủy sản nước ngọt tại Đồng Tháp Mười, Hồ Dầu Tiếng và các vùng nội địa phù hợp.

Ổn định tỷ lệ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng; bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên. Tập trung phát triển rừng tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, Hồ Dầu Tiếng và các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng khác. Đẩy mạnh phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với các mô hình sinh kế phù hợp; tăng cường tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo:

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại, hội nhập quốc tế; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu, chuyển đổi số. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đào tạo, ưu tiên vùng khó khăn, biên giới và các khu vực tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học.

Chuyển mạnh quá trình giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, thể chất và phẩm chất người học, chuẩn hóa chất lượng đầu ra. Nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên; từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Chú trọng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật và nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, logistics, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

Nâng cao năng lực hệ thống y tế công bằng, chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phòng, khám và chữa bệnh của nhân dân; phát triển đồng bộ y tế dự phòng, y tế cơ sở, y tế chuyên sâu và phát huy thế mạnh y học cổ truyền; chú trọng y tế và chăm sóc sức khỏe người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn.

Thu hút nguồn nhân lực y tế chất lượng, có y đức đáp ứng yêu cầu và công tác lâu dài tại địa phương. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, phát triển y tế thông minh; mở rộng mô hình khám, chữa bệnh từ xa. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, khuyến khích phát triển y tế tư nhân có chất lượng cao, nhất là tại khu vực tập trung đông dân cư, khu vực phát triển đô thị, khu cụm công nghiệp.

Xây dựng, triển khai hệ thống cấp cứu ngoại viện; bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ cấp cứu nhanh chóng, kịp thời. Tăng cường hợp tác y tế biên giới, bảo đảm an ninh y tế, kiểm soát dịch bệnh.

Phát huy giá trị y học dân tộc, thúc đẩy xã hội hóa và đầu tư phát triển y học cổ truyền; chú trọng kiểm tra, giám sát hoạt động nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh dược liệu và khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trên địa bàn.

c) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là động lực quan trọng của tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo bứt phá về năng suất và chất lượng; ưu tiên phát triển gắn với chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; tập trung ưu tiên đầu tư công nghệ số, công nghệ sinh học và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường tìm kiếm công nghệ mới; đẩy mạnh hợp tác chuyển giao công nghệ và nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn và có giá trị ứng dụng cao. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp khoa học - công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp và các trung tâm nghiên cứu và ứng dụng.

d) Văn hóa, thể thao:

Xây dựng Tây Ninh trở thành một trong những trung tâm văn hóa - thể thao quan trọng của vùng Đông Nam Bộ, có bản sắc riêng, gắn với du lịch, lễ hội. Giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh; bảo tồn, tôn tạo và khai thác hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia. Phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa gắn với chuyển đổi số, kinh tế đêm và các ngành công nghiệp liên quan.

Tập trung phát triển không gian văn hóa đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của Nhân dân; thúc đẩy chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa - giải trí - du lịch. Chú trọng văn hoá cơ sở, phát triển phong trào văn hóa - văn nghệ quần chúng sâu rộng, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng biên giới và địa bàn tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp.

Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng, chú trọng phát triển thể thao học đường và thể thao thành tích cao. Khuyến khích mạnh mẽ xã hội hóa văn hóa - thể thao, thu hút doanh nghiệp đầu tư tổ hợp văn hóa, thể thao gắn với du lịch, tổ chức lễ hội, sự kiện quy mô vùng và quốc gia.

đ) An sinh xã hội:

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Triển khai đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững. Bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, nâng cao hiệu quả công tác bảo trợ xã hội đối với các đối tượng yếu thế. Thực

hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội. Tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, bình đẳng giới. Bảo đảm đầy đủ, toàn diện chính sách về dân tộc, tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, hiệu quả đáp ứng nhu cầu trợ giúp cho các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội.

e) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại:

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phương án tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh theo mô hình: *03 vùng kinh tế - xã hội, 03 trung tâm, 06 hành lang kinh tế, 03 trục động lực và 01 vành đai biên giới*, bảo đảm phát triển cân bằng, bền vững và tăng cường liên kết, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế:

- Ba vùng kinh tế - xã hội:

+ Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị hỗ trợ quá trình phát triển mở rộng của Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với đường Vành đai 3, Vành đai 4, hành lang Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ.

+ Vùng phát triển kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, du lịch sinh thái, gắn với tuyến cao tốc 02, vùng Đồng Tháp Mười và vùng biên giới phía Tây.

+ Vùng phát triển năng lượng tái tạo - năng lượng sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, du lịch sinh thái, phát triển theo mô hình kinh tế xanh, bền vững, gắn với khu vực Hồ Dầu Tiếng, Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát và vùng biên giới phía Bắc.

- Ba trung tâm:

+ Trung tâm Tân Ninh - Long Hoa là trung tâm văn hóa, giáo dục, thể thao, y tế, du lịch, thương mại, dịch vụ mang đậm bản sắc văn hóa cấp khu vực, vùng Đông Nam Bộ.

+ Trung tâm Tân An - Long An là trung tâm thương mại, dịch vụ hiện đại, giá trị gia tăng cao, công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, giáo dục, đào tạo, y tế, đô thị thông minh.

+ Trung tâm Đức Hoà - Hậu Nghĩa là trung tâm động lực mới để phát triển thành Trung tâm hành chính - chính trị mới của tỉnh; là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, logistics, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ số tập trung, giáo dục, đào tạo, y tế.

- Sáu hành lang kinh tế:

+ Hành lang kinh tế số 1A: Gắn với tuyến đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh; phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, kết nối tới sân bay quốc tế Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải.

+ Hành lang kinh tế số 1B: Gắn với tuyến đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng phát triển từ tuyến đường Vành đai 3; phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, kết nối tới cảng Hiệp Phước, cảng quốc tế Long An.

+ Hành lang kinh tế số 2: Gắn với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài và cao tốc Gò Dầu - Xa Mát và Quốc lộ 22, Quốc lộ 22B.

+ Hành lang kinh tế số 3A: Gắn với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, đường Hồ Chí Minh đoạn Đức Hòa-Mỹ An (Đồng Tháp), Quốc lộ 1A, kết nối vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - vùng đồng bằng sông Cửu Long.

+ Hành lang kinh tế số 3B: Gắn với cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Tiền Giang – Bến Tre – Trà Vinh- Sóc Trăng, Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B; kết nối vùng Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh - vùng đồng bằng sông Cửu Long.

+ Hành lang kinh tế số 4: Gắn với đường động lực (bao gồm đường bộ, đường sắt) đi từ Bàu Bàng kết nối đến cửa khẩu Mộc Bài; là một phần của hành lang Xuyên Á- Mộc Bài, kết nối tuyến Cái Mép - Bàu Bàng - Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và khu vực Đông Nam Á.

- Ba trục động lực:

+ Trục động lực số 5A: Gắn với Quốc lộ N1, đường tuần tra biên giới, liên kết Đông - Tây với vùng Đồng Tháp Mười và khu kinh tế cửa khẩu Long An.

+ Trục động lực số 5B: gắn với tuyến đường Tân An – Bình Hiệp, Quốc lộ 62, kết nối khu kinh tế cửa khẩu Bình Hiệp với trung tâm phường Long An.

+ Trục động lực số 6: Gắn với tuyến đường mới kết nối 03 trung tâm Tân Ninh - Đức Hòa - Tân An, tạo trục phát triển Bắc – Nam mới, kết nối các đô thị trung tâm với hệ thống vành đai, cao tốc và các đường tỉnh.

- Một vành đai biên giới: Gắn với tuyến Quốc lộ 14C, đường tuần tra biên giới và liên kết chặt chẽ với tuyến N1; là hành lang hỗ trợ bảo đảm quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội cho vùng biên mậu.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC

1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm vùng biên giới phía Bắc và phía Tây của tỉnh. Tại đây, tập trung triển khai chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công; phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học; khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, du lịch xanh, sinh thái và chú trọng nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối tới các khu vực động lực và trọng điểm đô thị.

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bao gồm vùng phát triển nông nghiệp phía Nam Hồ Dầu Tiếng và phía Nam vùng Đồng Tháp Mười. Phát triển các vùng nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tập trung chương trình hỗ trợ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ bền vững; ưu tiên đầu tư giao thông kết nối, thiết chế văn hóa - cộng đồng, tạo việc làm, cải thiện điều kiện sống của dân.

2. Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực

Tập trung nguồn lực phát triển các khu vực động lực để thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững, gồm:

a) Khu vực động lực công nghiệp xanh, thông minh, hiện đại:

Tập trung phát triển dọc theo Vành đai 3 và Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang công nghiệp – đô thị Mộc Bài – Xuyên Á (đường bộ và đường sắt) và gắn kết với vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ vùng Đông Nam Bộ và trục động lực Bàu Bàng - Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Phát triển Khu kinh tế chuyên biệt Long An là hạt nhân tăng trưởng mới, gắn với Cảng Quốc tế Long An và các dự án đầu tư chiến lược vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, phát thải thấp, gắn sản xuất với đổi mới sáng tạo và logistics. Rà soát, sắp xếp lại các khu, cụm công nghiệp nhỏ theo hướng tập trung, sinh thái.

b) Khu vực động lực về logistics:

Phát triển trục logistics dọc cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương, cao tốc Bến Lức - Long Thành, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường Hồ Chí Minh, kết nối hạ tầng cảng quốc tế, các trung tâm kho vận và hành lang Xuyên Á. Đầu tư các trung tâm logistics theo mô hình đa chức năng, bao gồm logistics - thương mại - dịch vụ - công nghiệp, tích hợp kho bãi, phân phối, phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

c) Khu vực động lực về du lịch văn hóa - tín ngưỡng - sinh thái:

Phát triển trung tâm văn hoá - du lịch, dịch vụ du lịch mang đậm bản sắc văn hóa cấp khu vực, vùng Đông Nam Bộ tại phường Bình Minh, Tân Ninh và Long Hoa, lan tỏa kết nối phường Ninh Thạnh và các xã Dương Minh Châu, Tân Phú, Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, Hồ Dầu Tiếng. Phát triển hành lang du lịch di sản; xây dựng hệ sinh thái đô thị du lịch theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh; bảo đảm không gian phát triển tuyến phố đi bộ, không gian công cộng, không gian xanh đô thị, tiếp cận thuận lợi tới các không gian mở và hành lang sinh thái ven sông.

d) Khu vực đô thị động lực:

Phát triển các đô thị, cụm đô thị Tân An, Tân Ninh - Hòa Thành, Đức Hoà - Hậu Nghĩa - Trảng Bàng thành các đô thị động lực, các cực tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào phát triển nhanh và bền vững. Định hướng chuỗi đô thị Đức Hoà - Hậu Nghĩa - Trảng Bàng là đô thị vệ tinh, đối trọng để chia sẻ chức năng với khu vực lõi trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, hướng đến hình thành các trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ số tập trung, dịch vụ giáo dục, đào tạo, y tế - chăm sóc sức khoẻ.

Hình thành Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh tại khu vực phía Bắc đô thị Đức Hòa – Hậu Nghĩa (theo phương án phát triển hệ thống đô thị), vị trí xây dựng cụ thể sẽ được nghiên cứu, đề xuất trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về không gian phát triển, tính kết nối và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông của tỉnh và vùng Đông Nam Bộ, đảm bảo vị thế Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG, VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Phát triển hệ thống đô thị hài hòa, theo hướng thông minh, hiện đại và phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị, sử dụng hiệu quả đất đai. Hình thành các trọng điểm đô thị bao gồm: Tân Ninh, Hòa Thành, Trảng Bàng, Hậu Nghĩa - Đức Hòa, Bến Lức, Tân An, Cần Giuộc, Cần Đước gắn kết dựa trên các tuyến giao thông liên vùng, kết nối giao thông công cộng tới Thành phố Hồ Chí Minh và trục động lực kết nối các trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh định hướng phân loại như sau:

- 05 đô thị loại II (phạm vi phân loại 14 - 17 đơn vị hành chính cấp xã): Tân An (gồm các phường Tân An, Long An, Khánh Hậu, phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị cho xã Vĩnh Công); Tân Ninh (gồm các phường Tân Ninh, Bình Minh, Ninh Thạnh); Hòa Thành (gồm các phường Hòa Thành, Long Hoa, Thanh Điền và phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị cho xã Thạnh Đức); Trảng Bàng (gồm các phường Trảng Bàng, An Tịnh, Gia Lộc, Gò Dầu và phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị cho xã Hưng Thuận) và Kiến Tường trong đó phường Kiến Tường là đô thị hiện hữu và 04 đô thị trên là các đô thị mở rộng.

- 04 đô thị mới định hướng phân loại đạt tiêu chuẩn đô thị loại II (với phạm vi phân loại là 23 đơn vị hành chính cấp xã) bao gồm: Đô thị mới Đức Hòa gồm phường Đức Hòa, Hậu Nghĩa, Hiệp Hòa và lựa chọn các xã Hòa Khánh, Đức Lập, Mỹ Hạnh, An Ninh phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị; Đô thị mới Bến Lức gồm phường Bến Lức và lựa chọn các xã Mỹ Yên, Lương Hòa, Thạnh Lợi, Bình Đức phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị; Đô thị mới Cần Giuộc gồm phường Cần Giuộc và lựa chọn các xã Phước Vĩnh Tây, Phước Lý, Mỹ Lộc, Tân Tập phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị; Đô thị mới Cần Đước gồm Cần Đước, Rạch Kiến và lựa chọn các xã Long Hựu, Long Cang, Mỹ Lệ, Tân Lân phấn đấu đạt trình độ phát triển đô thị.

- 16 đô thị phân loại đạt tiêu chuẩn đô thị loại III: Đông Thành, Đức Huệ; Thủ Thừa; Tân Trụ, Tầm Vu; Vĩnh Hưng; Tân Thạnh; Mộc Hóa; Thạnh Hóa; Tân Hưng; Bến Cầu - Mộc Bài; Dương Minh Châu; Châu Thành; Tân Biên; Tân Châu, Tân Phú và phấn đấu đánh giá, phân loại đơn vị hành chính là phường.

- 08 đơn vị hành chính cấp xã phấn đấu xác định đạt trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III gồm: Vĩnh Công; Thạnh Đức; Hưng Thuận; Phước Chỉ, Long Thuận; Tân Phú; Tân Lập và Nhựt Tảo.

Hình thành cấu trúc phát triển đa trung tâm đô thị bao gồm: Trung tâm Tân An với lợi thế về kinh tế, tài chính, dịch vụ logistics, thu hút công nghệ cao, công nghệ số, trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế; Trung tâm Tân Ninh - Hòa Thành có chức năng giao thương, văn hóa, du lịch và dịch vụ du lịch mang đậm bản sắc văn hóa cấp khu vực, vùng Đông Nam Bộ; Trung tâm chính trị-hành chính, kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, logistics, công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ số tập trung, giáo dục, đào tạo, y tế phía Bắc khu vực đô thị Đức Hòa-Hậu Nghĩa.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Phát triển khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội thiết yếu, nâng cao chất lượng sống của người dân, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn; giữ gìn và phát huy bản sắc cộng đồng, gắn với phát triển du lịch.

- Khu vực nông thôn được tổ chức thành 05 vùng, gồm:

+ Vùng biên giới phía Bắc và lân cận (các xã Tân Hòa, Tân Thành, Tân Hội, Tân Đông, Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình, Phước Vinh, Trà Vong và đô thị Tân Châu): Chủ động khai thác các cơ hội hợp tác với Campuchia trong phát triển nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến; phát triển du lịch lịch sử, về nguồn, tham quan, sinh thái; phát triển kinh tế biên mậu, giữ vững quốc phòng, an ninh.

+ Vùng trung tâm phía Bắc (Tân Phú, Dương Minh Châu kết nối trung tâm phường Bình Minh, Tân Ninh, Ninh Thạnh, Hòa Thành, Long Hoa, Thanh Điền): Quy hoạch đô thị và nông thôn hình thành khu đô thị, điểm dân cư nông thôn (chỉnh trang và phát triển mới) hoàn thiện, bảo đảm tiêu chí theo quy định; phát huy thế mạnh, phát triển lan tỏa các loại hình giao thương, văn hóa, du lịch, dịch vụ du lịch bản sắc kết hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đặc sản với chỉnh trang và phát triển đô thị.

+ Vùng đệm trung tâm (Hưng Thuận, Lộc Ninh, Truông Mít, Phước Trạch, Bến Cầu, Phước Chỉ, An Ninh, Mỹ Quý, Hiệp Hoà, Đông Thành, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Hoà Khánh, Thạnh Lợi, Lương Hòa, Bến Lức, Bình Đức, Mỹ Yên, Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long): Quy hoạch đô thị và nông thôn hình thành khu đô thị, điểm dân cư nông thôn (chỉnh trang và phát triển mới) bảo đảm tiêu chí theo quy định; phát triển các loại hình dịch vụ, công nghiệp, logistics, công nghệ cao, công nghệ số; nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; duy trì, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm, tham quan theo hình thức du lịch cộng đồng.

+ Vùng Đồng Tháp Mười (Khánh Hưng, Hưng Điền, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Tuyên Bình, Vĩnh Châu, Bình Hiệp, Tuyên Thạnh, Hậu Thạnh, Bình Hòa, Mộc Hóa, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh): Phát triển, chỉnh trang hoàn thiện các cụm, tuyến dân cư; Quy hoạch đô thị và nông thôn hình thành khu đô thị, điểm dân cư nông thôn (chỉnh trang và phát triển mới) bảo đảm tiêu chí theo quy định; phát triển các loại hình nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng

công nghệ cao; phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm, tham quan, du lịch cộng đồng.

+ Vùng phía Nam (Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Tân Lân, Thuận Mỹ, An Lục Long, Tầm Vu, Vàm Cỏ, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Phước Lý, Tân Trụ, Vĩnh Công): Hình thành các khu đô thị mới tại các đô thị, khu vực phát triển đô thị mới đảm bảo các loại hình dịch vụ phục vụ dân cư, sản xuất; Quy hoạch đô thị và nông thôn hình thành khu đô thị, điểm dân cư nông thôn (chỉnh trang, phát triển mới) hoàn thiện, bảo đảm tiêu chí theo quy định; phát triển các loại hình nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các loại hình sản xuất phù hợp; phát triển nghề truyền thống kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm, du lịch cộng đồng.

3. Hệ thống khu chức năng

Phát triển hệ thống các khu chức năng theo hướng tập trung, đúng quy định, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, hiệu quả. Thu hút đầu tư khu kinh tế và khu, cụm công nghiệp hiện đại, xanh và thông minh; ưu tiên nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu kinh tế và khu, cụm công nghiệp hiện có.

a) Phương án phát triển các khu kinh tế:

Phát huy thế mạnh của Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát, Khu kinh tế cửa khẩu Long An và Khu kinh tế chuyên biệt, nâng cao hiệu quả tổng thể và tạo đột phá thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương:

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế; là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực; đầu mối giao thương quan trọng của vùng Đông Nam Bộ và giữa Việt Nam với Campuchia, khu vực ASEAN.

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Long An trở thành trung tâm động lực phát triển kinh tế - thương mại biên giới phía Tây của vùng Đông Nam Bộ.

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát trở thành khu kinh tế cửa khẩu tổng hợp, đa chức năng, gắn với bảo tồn di sản văn hóa và hệ sinh thái tự nhiên; là đầu mối giao thương quốc tế quan trọng giữa Việt Nam và Campuchia.

- Xây dựng Khu kinh tế chuyên biệt trên địa bàn Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, thu hút công nghiệp theo hướng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics khi đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy định.

b) Phương án phát triển các khu công nghiệp:

Phát triển các khu công nghiệp phân bố theo các hành lang kinh tế và trục động lực gắn với Vành đai 3 và Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Bắc - Nam phía Tây, vành đai Bàu Bàng - Mộc Bài. Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên ngành gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi số tập trung, chuyển đổi xanh. Phấn đấu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hình thành các khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 46.495 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp:

Phát triển các cụm công nghiệp theo hướng tổng hợp đa ngành; ưu tiên các cụm công nghiệp chế biến nông sản tại vùng nông nghiệp và biên giới; từng bước di dời các cụm công nghiệp trong khu vực đô thị. Phấn đấu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hình thành các cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 6.225 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

d) Khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung:

Ưu tiên xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và từng bước hình thành các khu, đô thị công nghệ cao phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển theo Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch vùng. Mục tiêu đến năm 2030 hình thành ít nhất 01 khu công nghiệp công nghệ thông tin hoặc khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung tại địa bàn tiềm năng, điều kiện phát triển, như: Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; các đô thị Trảng Bàng, Tân An, Hậu Nghĩa; Khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp Thạnh Đức và các xã: Hưng Thuận, Tân Tập, Thạnh Lợi, Lương Hòa… khi đáp ứng các điều kiện, quy định.

đ) Khu du lịch:

Đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen trở thành khu du lịch đặc sắc, đẳng cấp quốc tế; đảm bảo yêu cầu về môi trường, tăng cường kết nối với các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng, tối đa hóa hiệu quả khai thác.

Phát triển Khu bảo tồn ngập nước Láng Sen trở thành khu du lịch cấp tỉnh, chú trọng nâng cấp các tuyến giao thông kết nối với thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đầu tư hạ tầng và hành lang sinh thái kết nối tới Khu du lịch quốc gia tiềm năng Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp).

e) Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng liên kết chuỗi giá trị, gắn với phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chú trọng vào các loại cây trồng và vật nuôi chủ lực. Hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng cao tại vùng Đồng Tháp Mười; vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn, hữu cơ tại các vùng ven đô; vùng chăn nuôi tập trung tại các khu vực có lợi thế về đất đai, mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng chuyên canh cây trồng cạn; ổn định diện tích các loại cây công nghiệp tập trung.

g) Xác định khu quân sự, an ninh:

Bố trí các khu vực quốc phòng, an ninh bảo đảm nguyên tắc giữ vững thế trận phòng thủ, bảo vệ được các địa hình, các công trình phòng thủ có giá trị, sẵn sàng triển khai lực lượng khi có tình huống tác chiến, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng phương án sử dụng các công trình có tính lưỡng dụng cao.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp và mở rộng các tuyến đường kết nối với các trục động lực, hành lang kinh tế, đảm bảo giao thông thông suốt toàn tỉnh, tuyến liên tỉnh, liên vùng.

a) Về đường bộ:

Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Đoạn tuyến đi qua khu đô thị được cụ thể hóa tại quy hoạch đô thị và nông thôn (QL.1 - Cấp III với 4 làn cơ giới + 2 làn hỗn hợp; QL.50 - cấp III tối thiểu với 4 làn xe; QL.62 - Cấp III tối thiểu 4 làn xe; QL.N1 - cấp III tối thiểu 4 làn xe; Tuyến N2 - cấp III tối thiểu 4 làn xe; QL.14C - cấp III tối thiểu 4 làn xe; QL.30B - cấp III tối thiểu 4 làn xe; QL.30C - cấp III tối thiểu 4 làn xe; QL.22 - cấp I, II từ 4-6 làn xe; QL.22B - cấp II, III tối thiểu 4 làn xe; QL.22C - cấp III tối thiểu 4 làn xe; QL.56B - cấp III tối thiểu 4 làn xe); nâng cấp QL.50B - cấp III với 6 - 8 làn xe.

Hệ thống đường tỉnh bao gồm 145 tuyến đường (từ ĐT.781 đến ĐT.799 và từ ĐT.816 đến ĐT.840). Giai đoạn 2025–2030 tiến hành cải tạo, nâng cấp và xây mới nhiều tuyến đường do tỉnh quản lý; ưu tiên đầu tư những tuyến động lực tăng cường kết nối các khu vực đô thị, kinh tế trong và ngoài tỉnh như: Đường kết nối Tân Ninh – Long An; ĐT.825B - Trục động lực Đức Hòa, quy mô tối thiểu 8 làn xe; ĐT.838F - Đường bờ Đông sông Vàm Cỏ Đông, quy mô tối thiểu 4 làn xe; ĐT.823E - Đức Hòa - Mỹ An, quy mô tối thiểu 6 làn xe; ĐT.822C - Đường song hành kênh chính, quy mô tối thiểu 4 làn xe; ĐT.838D - Bình Chánh - Lương Hòa – Bình Hòa Bắc - Mỹ Quý Tây, quy mô tối thiểu 4 làn xe; ĐT.817D - Tân An - Bình Hiệp, quy mô tối thiểu 8 làn xe…

Hệ thống bến bãi đường bộ duy trì, cải tạo và nâng cấp hệ thống bến xe hiện hữu và đầu tư xây dựng mới bến xe tại các phường, xã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tăng cường xây dựng hệ thống bãi đỗ xe tại các khu vực bệnh viện, công viên, dưới tổ hợp các công trình quy mô lớn….và bố trí các bãi đỗ xe tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

b) Về đường thủy nội địa, cảng thủy nội địa:

Hệ thống đường thủy quốc gia kế thừa các quy hoạch được duyệt. Phối hợp với Trung ương tập trung nguồn lực nạo vét, duy tu đảm bảo cấp kỹ thuật đảm bảo an toàn và thuận tiện lưu thông các phương tiện đường thủy nội địa.

Hệ thống đường thủy nội địa cấp tỉnh phát triển theo các quy hoạch đã được phê duyệt; phát triển các tuyến đường thủy nội địa trên các tuyến có thể khai thác vận tải thủy tận dụng tối đa lợi thế đường thủy trong vận tải hành khách du lịch và hàng hóa; khu vực có tiềm năng được nghiên cứu cụ thể tại quy hoạch chuyên ngành để định hướng phát triển, thu hút đầu tư một cách hiệu quả nhằm phát triển tối đa loại hình dịch vụ vận tải thủy để gia tăng năng lực cạnh tranh tỉnh và vùng, khu vực.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

c) Về cảng biển:

Hệ thống cảng biển thực hiện theo quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Nâng cấp duy trì các luồng hàng hải kết nối với hệ thống cảng, khu bến đảm bảo hoạt động ổn định và phù hợp với năng lực khai thác. Phát triển tốt hệ thống hạ tầng kết nối cảng đảm bảo khai thác hiệu quả vận tải đa phương thức.

d) Về đường sắt:

Phát triển mạng lưới đường sắt theo điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia đã được cấp thẩm quyền phê duyệt: Bao gồm tuyến thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau; Tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đề xuất phương án kết nối Campuchia tại ga Mộc Bài, nghiên cứu đề xuất tuyến nhánh từ Mộc Bài kết nối với ga Tân Hưng của tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh; Tuyến đường sắt nhẹ Gò Dầu - Tân Ninh; Nghiên cứu tuyến đường sắt chuyên dụng kết nối từ tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ (ga Thạnh Đức) qua cảng Quốc tế Long An ra cảng Hiệp Phước (chuyên dùng để vận chuyển hàng hóa); Nghiên cứu điều chỉnh một số vị trí ga để thuận tiện kết nối với hai tuyến đường sắt đô thị của tỉnh trong tương lai (Đường sắt đô thị Tân An - Hưng Nhơn và đường sắt Bến xe Cần Giuộc - Cần Đước).

đ) Về cảng hàng không, sân bay:

Nghiên cứu cảng hàng không tiềm năng gần khu vực núi Bà Đen trên cơ sở đánh giá nhu cầu, điều kiện, khả năng hình thành cảng hàng không và các tác động khác để đầu tư xây dựng khi đủ điều kiện.

e) Về cảng cạn:

Phát triển hệ thống cảng cạn theo các quy hoạch đã phê duyệt. Tại những khu vực có tiềm năng như cửa khẩu, khu công nghiệp hay các đầu mối giao thông lớn tùy điều kiện được nghiên cứu cụ thể tại quy hoạch chuyên ngành để định hướng phát triển, thu hút đầu tư một cách hiệu quả nhằm phát triển tối đa loại hình dịch vụ vận tải đa phương thức góp phần giảm giá thành vận chuyển, giảm chi phí và gia tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tỉnh và trong vùng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII và VIII kèm theo)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới trung, hạ áp theo hướng tập trung cải tạo hoàn chỉnh lưới điện 03 pha. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Hoàn thiện hạ tầng lưới điện truyền tải khu vực biên giới. Cải tạo, xây dựng mới đường dây và trạm biến áp sau các trạm biến áp 110KV thực hiện theo danh mục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ.

Ưu tiên phát triển nguồn điện gồm nhiệt điện và năng lượng tái tạo: Điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG), điện mặt trời tập trung, điện mặt trời mái nhà, thủy điện, điện gió, các loại hình điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn. Chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đấu nối với lưới

điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng. Từng bước trở thành trung tâm năng lượng sạch cấp vùng, có nguồn điện đa dạng, phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông, bưu chính và báo chí đồng bộ, hiện đại, an toàn và thông minh; phát triển hạ tầng số trở thành động lực chính để thực hiện chuyển đổi số toàn diện về kinh tế số, xã hội số và chính quyền số, đô thị thông minh, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP và thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chỉ số phát triển chính quyền số.

Xây dựng hạ tầng viễn thông băng rộng với dung lượng lớn, tốc độ cao và công nghệ hiện đại, tích hợp rộng rãi hạ tầng Internet vạn vật (IoT). Ưu tiên phủ sóng 5G+ đến các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch và các đô thị hướng tới mục tiêu phủ sóng toàn địa bàn tỉnh vào năm 2030. Tích hợp hạ tầng viễn thông với quy hoạch đô thị và nông thôn, hệ thống giao thông và năng lượng.

Nâng cấp hệ thống truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên xã và liên vùng, đặc biệt là các vùng động lực, vùng biên giới. Phấn đấu ngầm hóa 100% mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị mới, các đường trục chính và các phường được ưu tiên phát triển thành đô thị thông minh.

Phát triển hạ tầng dữ liệu và nền tảng số, hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu, kho dữ liệu dùng chung, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu, phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và phát triển kinh tế số, xã hội số. Hợp nhất và thống nhất các nền tảng số để tạo môi trường làm việc và phục vụ người dân, doanh nghiệp đồng bộ; đảm bảo 100% cơ sở dữ liệu của các sở, ngành được kết nối, chia sẻ thông suốt. Thiết lập hệ sinh thái dữ liệu mở thông qua Cổng dữ liệu mở và Cổng dữ liệu bản đồ số GIS của tỉnh; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển các dịch vụ số mới.

Xây dựng Trung tâm dữ liệu tập trung cho toàn tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu Tier 3, sử dụng công nghệ điện toán đám mây trong hoạt động. Nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh. Duy trì Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

Phát triển hạ tầng báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, đa nền tảng, đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động báo chí; nâng cao năng lực kỹ thuật, công nghệ và hạ tầng sản xuất nội dung số, bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cần thiết cho xã hội.

Phát triển hạ tầng bưu chính hiện đại, tự động hóa, gắn với thương mại điện tử, logistics, kinh tế số; nâng cao năng lực mạng bưu chính công cộng, bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính nhanh chóng, an toàn, liên thông toàn địa bàn.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu và phù hợp các phương án

phân vùng, phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị sản xuất, tăng diện tích tưới chủ động, phương án cấp nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và các quy hoạch thủy lợi có liên quan. Chủ động các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, lũ, triều cường, xâm nhập mặn, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tập trung hoàn thành dự án tưới - tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông (giai đoạn 2); xây dựng các hồ chứa nước, gồm: hồ chứa nước Hưng Điền, hồ chứa nước Bầu Biển, hồ chứa nước Bình Hiệp, hồ chứa nước Thạnh An để chủ động nguồn cấp nước; xây dựng cống trên sông Vàm Cỏ để tạo vùng trữ ngọt, ngăn triều cường, xâm nhập mặn và cải tạo môi trường. Nâng cấp, sửa chữa công trình hư hỏng, xuống cấp đảm bảo năng lực toàn hệ thống. Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, sử dụng nguồn nước ngầm khu vực xa nguồn nước.

Nghiên cứu mở rộng vùng tưới chủ động lấy nước từ Hồ Dầu Tiếng cho các vùng thủy lợi phía Bắc, phía Nam và Đông Nam. Mở rộng vùng tưới trên cơ sở sử dụng nguồn nước tiết kiệm được từ thay đổi cơ cấu cây trồng, phương thức tưới, phù hợp với điều tiết nguồn nước từ các quy hoạch cấp trên.

Phát triển hệ thống thủy lợi dọc biên giới nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát lũ từ thượng lưu kết hợp cấp nước chủ động qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế cho các khu vực giáp biên. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đê bao, bờ bao và cống dưới đê cho các khu vực Đồng Tháp Mười.

Phân vùng thủy lợi được phân thành 03 vùng tưới, tiêu gồm: Vùng 1 nằm ở khu vực phía Bắc, được cấp nước tưới chủ yếu từ hệ thống thủy lợi Hồ Dầu Tiếng - Phước Hòa; Vùng 2 nằm ở phía Tây - Tây Nam và vùng 3 nằm ở phía Đông - Đông Nam, nguồn nước được cung cấp chủ yếu từ hệ thống sông Tiền, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

5. Phương án phát triển hệ thống cấp nước

- Hệ thống cấp nước được phân vùng thành 06 vùng: **Vùng 1** gồm các phường, xã như sau: Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đước, Long Hựu, Cần Giuộc, Mỹ Lộc, Phước Lý, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Mỹ Quý, Đông Thành, Đức Huệ, An Ninh, Hiệp Hòa, Hậu Nghĩa, Hòa Khánh, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Đức Lập, Mỹ Yên, Bến Lức, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hoà. **Vùng 2** gồm các phường, xã như sau: Long An, Tân An, Khánh Hậu, Tân Long, Mỹ Thạnh, Mỹ An, Thủ Thừa, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo, Tầm Vu, An Lục Long, Thuận Mỹ, Vĩnh Công. **Vùng 3** gồm các phường, xã như sau: Kiến Tường, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Bình Hòa, Mộc Hóa, Tân Hưng, Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Châu, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Tuyên Bình, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh, Hậu Thạnh, Bình Thành, Thạnh Phước, Tân Tây, Thạnh Hoá. **Vùng 4** bao gồm các xã, phường như sau: Phước Vinh, Trà Vong, Tân Phú, Dương Minh Châu, Tân Thành, Tân Hòa, Tân Đông, Tân Hội, Tân Châu, Tân Phú, Thạnh Bình, Tân Biên, Tân Lập, Tân Đông. **Vùng 5** bao gồm các xã, phường như sau: Hảo Đước, Hòa Hội, Ninh Điền, Châu Thành, Thanh Điền, Tân Ninh,

Bình Minh, Long Hoa, Ninh Thạnh, Cầu Khởi. **Vùng 6** bao gồm các xã, phường như sau: Long Chữ, Long Thuận, Bến Cầu, Thạnh Đức, Phước Chỉ, Gò Dầu, Tràng Bàng, An Tịnh, Hưng Thuận, Gia Lộc, Truông Mít, Lộc Ninh.

- Ưu tiên khai thác nước từ nguồn nước mặt sông Vàm Cỏ Đông; sông Vàm Cỏ Tây; sông Tiền, hệ thống thủy lợi Phước Hòa, kênh chính Đức Hòa, kênh N3, sông Bảo Định, rạch Chanh, nhất là nước mặt từ Hồ Dầu Tiếng, nước Kênh Đông, nước mặt hồ, các hầm đất chứa nước đã kết thúc khai thác đất, và các nguồn nước khác,…; giảm dần khai thác phụ thuộc vào nước ngầm; từng bước chuyển sang cấp nước mặt. Ở các khu vực khó khăn về nguồn nước, khai thác nước mặt kết hợp với nước ngầm. Việc lựa chọn nguồn nước cho các nhà máy xây mới sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn sau.

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt: Xây dựng mới nhà máy cấp nước, nâng cấp công suất các nhà máy hiện hữu đảm bảo cấp nước theo phân vùng; tiếp tục xây dựng, cải tạo, nâng cấp và phát triển mạng lưới đường ống kết nối, xây dựng hồ chứa đảm bảo định hướng phát triển các nhà máy, đáp ứng nhu cầu cấp nước; xây dựng các tuyến ống truyền tải cấp nước liên tỉnh, cấp nước vùng liên tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

6. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

- Nâng cấp, đầu tư hệ thống thoát nước đô thị đảm bảo đồng bộ; tập trung các khu đô thị, khu vực ngập úng cục bộ, đảm bảo ứng phó với sụt lún đất và biến đổi khí hậu; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung có quy mô lớn kết hợp mô hình xử lý phân tán phù hợp điều kiện từng khu vực đô thị, nông thôn, nhất là các khu dân cư xả trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng. Tận dụng hệ thống sông rạch hiện hữu kết hợp cải tạo hệ thống cống, mương, hồ điều hòa để chống ngập, cải thiện cảnh quan, tích trữ nước mưa phục vụ mùa khô.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải được phát triển theo hướng tập trung, đảm bảo các khu, cụm công nghiệp có hệ thống thu gom nước thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Đối với các cơ sở y tế, nước thải phải được thu gom, xử lý bằng bể xử lý cục bộ trong các công trình theo quy định hiện hành trước khi xả ra hệ thống thu gom chung.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải:

Từng bước đóng cửa, cải tạo, nâng cấp các bãi rác nhỏ theo lộ trình xây dựng với nhà máy xử lý rác thải hiện đại. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

b) Phương án phát triển các khu nghĩa trang:

Phát triển hệ thống nghĩa trang theo hướng tập trung, đạt quy mô khu vực thuộc tỉnh và liên xã; ưu tiên phát triển mới nghĩa trang tập trung theo quy hoạch

được duyệt; di dời các nghĩa trang hiện hữu, quy mô nhỏ, ảnh hưởng môi trường, cảnh quan, tại các khu vực sạt lở, khu vực phát triển mới. Khuyến khích phát triển hình thức hỏa táng, cơ sở hỏa táng bố trí gắn với nghĩa trang tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Phát triển mạng lưới hạ tầng phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ đảm bảo đáp ứng yêu cầu an toàn cho sản xuất và đời sống. Xây dựng các doanh trại cho các đội phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ; trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

Phát triển hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp nước chữa cháy, thông tin liên lạc tuân thủ quy hoạch ngành quốc gia, bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại phù hợp với hoạt động mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Khuyến khích xã hội hóa các cơ sở giáo dục, nhất là hệ thống giáo dục mầm non, phổ thông tư thục.

Phát triển hệ thống thống trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, gồm: Xây mới 08 trường tại các xã Phước Chỉ, Long Thuận, Mỹ Quý, Bến Cầu, Tân Đông, Ninh Điền, Hưng Điền, Long Chữ; cải tạo 01 trường tại xã Tuyên Bình và nâng cấp 10 trường tại các xã Tân Lập, Khánh Hưng, Đông Thành, Phước Vinh, Bình Hòa, Tân Biên, Hòa Hội, Bình Hiệp, Tân Hòa, Bình Thành. Xây mới 03 trường Trung học phổ thông trên địa bàn các xã Bình Đức, Hòa Khánh và Mỹ Hạnh.

Sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên theo hướng hợp nhất các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường tại từng khu vực. Tổ chức lại Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên Khu vực 1 thành trường Trung học nghề Tân Ninh. Hợp nhất 03 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên ở khu vực 2, khu vực 3 và khu vực 4 thành trường Trung học nghề Tân Châu; hợp nhất 03 trung tâm ở khu vực 5, khu vực 6 và khu vực 7 thành trường Trung học nghề Trảng Bàng.

Nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh thành Phân hiệu trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; sáp nhập trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh vào trường Cao đẳng nghề Tây Ninh thành trường Cao đẳng Tây Ninh; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Long An, các trường cao đẳng còn lại tiếp tục được giữ ổn định, bảo đảm đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo đáp ứng yêu cầu về nhân lực của tỉnh. Giữ nguyên Trường Đại học Kinh tế - Công nghiệp Long An và Trường Đại học Tân Tạo; xây mới trường Đại học Tâm Anh (xã Bến Lức); giữ nguyên Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Long An. Khuyến khích các cơ sở đào tạo lớn từ Thành phố Hồ Chí Minh mở phân hiệu, kết hợp phát triển trung tâm giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; khuyến khích các trường đại học thiết lập các vệ tinh tại các đô thị liền kề Thành phố Hồ Chí Minh, gồm Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc.

Sáp nhập trường Khuyết tật tỉnh Tây Ninh và trung tâm Nuôi dạy trẻ Khiếm thị Tây Ninh thành trường Giáo dục chuyên biệt Tây Ninh. Tiếp tục củng cố mạng lưới trung tâm học tập cộng đồng tại tất cả các đơn vị hành chính cấp xã, bảo đảm cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hạ tầng y tế theo hướng đồng bộ, công bằng và bền vững; ưu tiên đầu tư củng cố, nâng cấp y tế cơ sở, đặc biệt tại tuyến xã, vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa; hoàn thiện mạng lưới bệnh viện, trung tâm y tế theo phân tuyến hợp lý, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, bảo đảm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng và hiện đại hóa trang thiết bị tại các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa và bệnh viện đa khoa khu vực tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa Long An; Bệnh viện Y dược cổ truyền Tây Ninh; Bệnh viện Phổi Long An; Bệnh viện Phổi Tây Ninh; Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh; Bệnh viện Tâm thần Tây Ninh; Bệnh viện đa khoa khu vực Cần Giuộc; Bệnh viện đa khoa khu vực Kiến Tường; Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa.

Nâng cấp chuyên khoa: Nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh thành Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng tại phường Tân Ninh.

Điều chỉnh vị trí Bệnh viện chuyên khoa Sản nhi về vị trí mới tại xã Hậu Nghĩa. Quy hoạch 01 Khu phức hợp về y tế do Bộ Y tế quản lý, có quy mô 100 ha trên địa bàn giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng mới: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh, Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng Long An, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình, Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện Tai mũi họng - Răng hàm mặt, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y, Trung tâm chẩn đoán y khoa. Đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

Đầu tư nâng cấp cải tạo, mở rộng 21 Trung tâm Y tế khu vực đa chức năng (có giường bệnh) tại Trung tâm Y tế khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Tân Trụ, Tầm Vu, Đức Hòa, Tân Thạnh, Cần Đước, Châu Thành, Tân Ninh, Trảng Bàng, Bến Cầu, Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo

Rà soát, sắp xếp và kiện toàn hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng tinh gọn, đa ngành và hiện đại. Đẩy mạnh gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội; lấy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo làm trọng tâm để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển sản phẩm, mô hình kinh doanh mới. Xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp

tỉnh tại khu vực Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh; đóng vai trò hạt nhân điều phối hệ sinh thái khoa học và công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo; là đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng các công nghệ tiên phong và các giải pháp nền tảng số. Tổ chức lại Trung tâm Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại phường Long An. Đầu tư, nâng cấp Trạm Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ vùng Đồng Tháp Mười. Triển khai thực hiện dự án Khu Nghiên cứu và Đào tạo tỉnh Tây Ninh giai đoạn sau năm 2030 để hoàn thiện hạ tầng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao các cấp; tổ chức, sắp xếp hệ thống trung tâm văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Xây dựng Bảo tàng - Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hoá - Thể thao Đồng Tháp Mười; xây mới Trung tâm Văn hoá tỉnh. Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tại khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh.

Đầu tư nâng cấp, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các công trình thể dục, thể thao hiện có. Xây dựng khu Liên hợp thể thao của tỉnh. Xây dựng nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện Thi đấu thể thao và Trường Thể dục thể thao tại Cơ sở 2 (xã Châu Thành). Phát triển sân golf đáp ứng nhu cầu đa dạng hoá hình thức vui chơi, giải trí, gắn với các khu vực phát triển du lịch, kết nối thuận tiện với các đô thị lớn, bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Tiếp tục duy trì và phát triển 02 Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh. Hình thành các trung tâm an sinh xã hội chuyên sâu tại những khu vực có mật độ dân số cao, khu vực biên giới có tỷ lệ đối tượng người yếu thế lớn, đảm bảo nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ an sinh của người dân. Bổ sung Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại xã Vĩnh Hưng; đưa ra khỏi quy hoạch cơ sở Mái ấm Tâm Đức (xã Đức Hòa) và Cơ sở trợ giúp xã hội Bàu Sen (xã Hậu Nghĩa) đã được phê duyệt tại Quyết định 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị:

Phát triển hệ thống thương mại kết nối chặt chẽ với các trung tâm logistics, khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu quốc tế của tỉnh và vùng, hình thành chuỗi cung ứng hiện đại, đồng bộ và hiệu quả; tập trung xây dựng các tổ hợp trung tâm thương mại - dịch vụ - giải trí tại Tân An, Tân Ninh, Long Hoa, Đức Hòa, Bến Lức và Tràng Bảng, Gò Dầu và một số địa phương khác nếu có nhu cầu.

Xây dựng đồng bộ mạng lưới chợ ổn định về số lượng, nâng cao chất lượng

hạ tầng, bảo đảm an toàn, văn minh, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường; đồng thời nâng cấp một số chợ trung tâm tại các phường đô thị loại II, III làm đầu mối thu gom và phân phối hàng hóa cho khu vực lân cận. Các chợ nông thôn được đầu tư xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo sửa chữa tập trung, củng cố theo hướng đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân, gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng và hiện đại hóa các trung tâm thương mại, siêu thị gắn với phát triển các khu thương mại tập trung, gắn với du lịch mua sắm và các đáp ứng nhu cầu tiêu dùng vui chơi, giải trí. Giữ nguyên định hướng bố trí 03 chợ đầu mối tại phường Ninh Thạnh, phường Gò Dầu, phường Long Hoa; bổ sung 02 chợ đầu mối tại phường Long An, An Tịnh.

Thu hút và phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại các xã khu vực biên giới và dọc theo tuyến đường Núi Bà Đen về Thành phố Hồ Chí Minh (ĐT 784, ĐT 782, Quốc lộ 22...).

Đưa ra khỏi quy hoạch Trung tâm hội chợ triển lãm cấp tỉnh tại tỉnh Long An và tỉnh Tây Ninh đã được phê duyệt tại Quyết định 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 và Quyết định 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023. Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm mới tại khu vực Trung tâm chính trị - hành chính mới của tỉnh.

b) Trung tâm logistics:

Phấn đấu đến năm 2030, hình thành mạng lưới logistics, gồm các trung tâm, khu, điểm logistics trên toàn tỉnh, bao phủ các khu vực động lực kinh tế.

Phát triển các trung tâm logistics cấp tỉnh, cấp vùng; ưu tiên thu hút phát triển các trung tâm logistics xanh, hiện đại tại các khu vực đô thị phù hợp; hình thành các điểm logistics vệ tinh tại các khu vực có KCN như Trảng Bàng, Đức Hòa, Phước Đông, Hiệp Thạnh để hỗ trợ vận tải, kho bãi, logistics nội vùng; nghiên cứu hình thành trung tâm logistics tại các khu vực tiềm năng khác ở khu vực biên giới.

c) Hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt:

Phát huy hiệu quả 05 kho xăng dầu đang hiện hữu, gồm: Kho xăng dầu Long Hưng Việt Nam, Kho xăng dầu Tây Ninh, Kho Bến Lức, Kho xăng dầu Tân Tập, Kho xăng dầu của Công ty TNHH Dương Đông - Tây Ninh. Phát triển mới các kho xăng dầu quy mô dưới 5.000 m^3 đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường và đảm bảo an toàn theo quy định.

Khí đốt: Phát huy hiệu quả hoạt động của các kho LPG hiện có trên địa bàn tỉnh. Phát triển các trạm cấp LPG trong các khu, cụm công nghiệp nơi doanh nghiệp sản xuất có nhu cầu và các vị trí đảm bảo an toàn theo quy định.

Cải tạo, nâng cấp hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu nhằm đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn mới trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, gắn với trạm sạc điện theo nhu cầu thị trường và yêu cầu sử dụng năng lượng xanh, bảo vệ môi trường.

d) Kho dự trữ:

Quy hoạch 01 điểm kho dự trữ tại xã Cần Giuộc đáp ứng được việc cứu trợ,

cứu nạn kịp thời cho các khu vực, đáp ứng yêu cầu tham gia bình ổn thị trường, phù hợp quy hoạch ngành Quốc gia và quy định hiện hành.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT

Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; phát huy hiệu quả các nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung tại các đô thị; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Hồ Dầu Tiếng, sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và các kênh chính); các khu bảo tồn thiên nhiên (Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát; Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen; Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười; Vườn thú Mỹ Quỳnh); các khu bảo vệ cảnh quan (Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen; Căn cứ Đồng Rùm; Căn cứ huyện ủy Châu Thành) và khu vực bảo vệ của các khu di tích lịch sử - văn hóa (cấp quốc gia đặc biệt và cấp quốc gia đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh).

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Hồ Dầu Tiếng; hệ thống sông Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây; kênh N2 - N3 - Rạch Chanh và các tuyến cấp nước đô thị); khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; khu vui chơi giải trí dưới nước theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác: Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

Bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng; nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; duy trì bảo tồn và phát triển nguồn gen; sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái; xem xét đưa diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước vào khai thác và bảo tồn các cấp độ khác nhau.

Tổ chức quản lý, vận hành hiệu quả Vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu dự trữ thiên nhiên và các khu di tích lịch sử; quản lý, sử dụng hiệu quả Hồ Dầu Tiếng.

Xây dựng các chương trình, đề án phòng, chống suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

c) Phương án quan trắc môi trường:

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước; xây dựng mới các chương trình quan trắc, điều tra cơ bản về môi trường và đa dạng sinh học; từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 124 điểm quan trắc môi trường nước mặt, 132 điểm quan trắc môi trường không khí, 87 điểm quan trắc môi trường nước dưới đất, 49 điểm quan trắc môi trường đất, 24 điểm quan trắc môi trường thuỷ sinh và 36 điểm quan trắc môi trường trầm tích.

d) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

Bảo vệ và duy trì ổn định diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; tiếp tục rà soát, tiến hành trồng rừng trên các diện tích quy hoạch trồng rừng, thực hiện khoanh nuôi tái sinh trên các diện tích có cây tái sinh; tập trung bảo vệ diện tích rừng phòng hộ. Phát triển hệ thống rừng và vườn cây phòng hộ môi trường, cảnh quan đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch. Áp dụng giải pháp lâm sinh phù hợp, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; tại nơi chưa có rừng, ưu tiên khoanh nuôi phục hồi rừng, chỉ trồng rừng trên diện tích không thể phục hồi tự nhiên.

Phát triển và duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp thường xuyên theo quy định nhằm bảo đảm hiệu quả chức năng của đường lâm nghiệp; đồng thời phát huy vai trò kết hợp giữa đường lâm nghiệp và đường tuần tra, bảo vệ rừng.

2. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn:

- Vùng lũ và ngập lụt: vùng Đồng Tháp Mười, hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây chịu ảnh hưởng của lũ thượng nguồn Mê Kông, lũ tràn qua biên giới Campuchia và triều biển Đông; vùng phía Bắc và thượng lưu Hồ Dầu Tiếng, vùng hạ lưu rạch Tây Ninh và hạ lưu Hồ Dầu Tiếng chịu ảnh hưởng kết hợp từ lũ sông Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây, triều và vận hành Hồ Dầu Tiếng.

- Vùng sạt lở bờ sông: bờ sông Vàm Cỏ Tây, khu vực phường Khánh Hậu,

Long An, xã Thạnh Phước, xã Tuyên Bình, xã Mỹ Thạnh; bờ sông Cần Giuộc, khu vực xã Cần Giuộc; bờ Kênh nước Mặn, khu vực xã Tân Lân; bờ sông Cần Đước, khu vực xã Cần Đước, xã Tân Lân; bờ sông Kênh Hàn, khu vực xã Tân Tập; bờ sông Kênh Hàn, khu vực xã Cần Giuộc; bờ kênh Dương Văn Dương khu vực xã Thạnh Hóa, Thủy Tây, Tân Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Hậu Thạnh; bờ sông Tra, xã Thuận Mỹ; bờ sông Sài Gòn, khu vực xã Lộc Ninh và xã Hưng Thuận; bờ sông Vàm Cỏ Đông, khu vực xã Bến Cầu.

- Vùng dông, lốc, sét và mưa lớn: khu vực phường Kiến Tường, phường Bình Minh và các xã Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Tuyên Bình, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Mộc Hóa, Hậu Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh, Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo, Tân Đông, Tân Hội, Phước Chỉ, Cầu Khởi, Châu Thành.

- Vùng hạn hán, xâm nhập mặn: khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn là các xã Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đước, Long Hựu, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo, Hưng Thuận, Phước Chỉ và phường Gia Lộc; khu vực hạn hán cục bộ tập trung tại xã Truông Mít, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Tân Đông, Tân Châu, Tân Phú, Tân Hội, Tân Thành, Tân Hòa, Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình, Trà Vong, Phước Vinh, Hoà Hội, Ninh Điền, Châu Thành, Hảo Đước.

- Vùng cháy rừng: nguy cơ cháy rừng tập trung chủ yếu tại các khu rừng tràm và đồng cỏ ngập nước thuộc vùng Đồng Tháp Mười, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng núi Bà Đen và Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu:

Chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện khí hậu biến đổi trên toàn tỉnh. Nâng cao năng lực dự báo - cảnh báo, đánh giá nguy cơ thiên tai kịp thời; củng cố năng lực ứng phó của hệ thống chính quyền các cấp; triển khai hiệu quả các giải pháp công trình và phi công trình nhằm phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trước các loại hình thiên tai chủ yếu như lũ - ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán - xâm nhập mặn, dông lốc và cháy rừng. Đồng thời, thực hiện di dời - tái định cư đối với khu vực có nguy cơ cao, xây dựng lực lượng phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và tăng cường phối hợp liên ngành phục vụ công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Thăm dò, khai thác và chế biến đối với các loại khoáng sản, đất san lấp; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo Đề án, kế hoạch khai thác khoáng sản làm cơ sở cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn một cách hợp lý, bảo đảm quá trình thăm dò, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu, dự báo phát triển; rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến điểm mỏ khoáng sản theo hướng tập trung, quy mô lớn, đảm bảo nhu cầu sử dụng cung ứng vật liệu xây dựng của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo)

2. Khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất quốc phòng, đất an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; phạm vi bảo vệ các công trình thuỷ lợi, đê điều và hệ thống cấp, thoát nước, các công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, năng lượng và hệ thống xử lý chất thải; phạm vi các công trình giao thông.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực có yêu cầu về quốc phòng, an ninh; khu vực phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét.

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phân vùng chức năng nguồn nước mặt

- Vùng I gồm 10 phường (Tân Ninh, Bình Minh, Ninh Thạnh, Long Hoa, Hoà Thành, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Tịnh, Gò Dầu, Gia Lộc) và 36 xã (Phước Chỉ, Hưng Thuận, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Truông Mít, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Tân Đông, Tân Châu, Tân Phú, Tân Hội, Tân Thành, Tân Hoà, Tân Lập, Tân Biên, Thạnh Bình, Trà Vong, Phước Vinh, Hoà Hội, Ninh Điền, Châu Thành, Hảo Đước, Long Chữ, Long Thuận, Bến Cầu, Mỹ Quý, An Ninh, Đông Thành, Hiệp Hoà, Hậu Nghĩa, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Hoà Khánh, Đức Hoà, Đức Huệ): là phân vùng chức năng nguồn nước gắn với Hồ Dầu Tiếng, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông; sử dụng tổng hợp nguồn nước từ các sông, hồ, nước mưa và nước dưới đất.

- Vùng II gồm phường Kiến Tường và 19 xã (Hưng Điền, Khánh Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Bình Hoà, Mộc Hoá, Hậu Thạnh, Nhơn Hoà Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh, Bình Thành, Thạnh Phước, Thạnh Hoá, Tân Tây): là phân vùng chức năng nguồn nước dựa trên hệ thống sông Tiền, sông Vàm Cỏ Tây; sử dụng nguồn nước từ sông Tiền, Vàm Cỏ Tây, nước mưa, nước ngầm và được bổ sung từ Hồ Dầu Tiếng.

- Vùng III gồm 03 phường (Long An, Tân An, Khánh Hậu) và 27 xã (Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hoà, Bến Lức, Mỹ Yên, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đước, Long Hựu, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Lập, Vàm Cỏ, Tân Trụ, Nhựt Tảo,

Thuận Mỹ, An Lục Long, Tầm Vu, Vĩnh Công): là phân vùng chức năng nguồn nước dựa trên hệ thống sông Vàm Cỏ Tây, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ và sông Soài Rạp; sử dụng nguồn nước từ các sông, nước mưa, nước ngầm và được bổ sung từ Hồ Dầu Tiếng.

2. Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước theo thứ tự: Sinh hoạt; công nghiệp; du lịch, dịch vụ; nông nghiệp; thủy sản. Trong điều kiện bình thường nguồn nước đủ đáp ứng việc phân bổ đảm bảo 100% nhu cầu; ưu tiên cấp nước sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Khi hạn hán, thiếu nước, tỷ lệ phân bổ đối tượng khai thác, sử dụng nước: Sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, du lịch - dịch vụ 85%, nông nghiệp 80%, thủy sản 75%.

3. Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước ngầm (giếng khoan) bơm đưa vào hệ thống xử lý sau đó phân phối đến các hộ gia đình. Tại những nơi có nguồn nước ngọt từ sông, kênh chính đưa về, xây dựng các hồ chứa, trạm lấy nước mặt, đưa lên bể xử lý, sau đó phân phối cho các khu dân cư.

4. Bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt: Theo thuyết minh.

5. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra: Theo thuyết minh.

XII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

Tập trung vốn đầu tư công cho các nhóm công trình trọng điểm: hạ tầng giao thông kết nối (đường kết nối đến các hành lang, đường vành đai, các trục động lực, tuyến ven sông…); hạ tầng cửa khẩu - logistics - cảng biển; hạ tầng thủy lợi - chống ngập - ứng phó với biến đổi khí hậu; hạ tầng thông tin, hạ tầng truyền tải điện, cấp và thoát nước, hệ thống hạ tầng xã hội. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương liên quan nhằm bảo đảm các dự án này được triển khai đúng tiến độ, chất lượng phục vụ phát triển.

Huy động mạnh mẽ vốn ngoài ngân sách; ưu tiên phát triển cao tốc, trung tâm logistics, khu công nghiệp, khu kinh tế; ưu tiên thu hút các tập đoàn đầu tư dài hạn, nhà đầu tư chiến lược về logistics, năng lượng tái tạo, du lịch và khu công nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu phát hành trái phiếu xanh và trái phiếu đô thị để đầu tư hạ tầng đô thị - môi trường - năng lượng sạch.

Thu hút các nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ đầu tư các ngành, lĩnh vực quan trọng, ưu tiên; đảm bảo cơ chế một cửa hoạt động hiệu quả trong tiếp nhận, thẩm định và giải quyết thủ tục hành chính đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong lĩnh vực công nghệ cao. Tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận và đầu tư trên địa bàn tỉnh; đối thoại kịp thời với các doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo các ngành chủ lực trong giai đoạn tới như công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, công nghệ thông tin, dịch vụ (đặc biệt là du lịch, logistics), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thu hút các cơ sở đào tạo cấp học sau đại học và đào tạo nghề đầu tư vào tỉnh; ban hành các chính sách khuyến khích và thu hút các đơn vị trong ngành giáo dục, chuyên đào tạo các lĩnh vực liên quan mật thiết tới nhu cầu nhân lực. Tăng cường hiệu quả phân luồng lao động sau trung học, phù hợp với các mũi nhọn kinh tế đã xác định trong giai đoạn quy hoạch. Tập trung nguồn lực xây dựng và phát triển Trường Đại học kinh tế Công nghiệp Long An trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực quan trọng của vùng Đông Nam Bộ; đẩy nhanh xây mới Trường Đại học Tâm Anh tại xã Bến Lức; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh đáp ứng các yêu cầu xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ và quản trị hiện đại. Khuyến khích những người cao tuổi còn sức khỏe, có kinh nghiệm tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Tập trung thúc đẩy xây dựng chính quyền số gắn với cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong chỉ đạo, điều hành, giám sát, đánh giá và ra quyết định dựa trên dữ liệu, từng bước hình thành mô hình quản trị thông minh, minh bạch và lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển đồng bộ hạ tầng số, nền tảng số và dữ liệu số, trong đó ưu tiên xây dựng, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, tập trung kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Ưu tiên thúc đẩy đổi mới sáng tạo các lĩnh vực trụ cột, có vai trò động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, logistics, phát triển đô thị thông minh, bảo vệ môi trường. Ưu tiên ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hạ tầng khoa học - công nghệ; huy động nguồn lực xã hội thông qua hợp tác công - tư; phát triển các quỹ đổi mới sáng tạo; tăng cường hợp tác quốc tế lĩnh vực khoa học - công nghệ, xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh truyền thông khoa học - công nghệ, nâng cao nhận thức xã hội về phát triển khoa học - công nghệ trong phát triển bền vững.

4. Giải pháp về môi trường

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt. Chú trọng các nội dung về bảo vệ môi trường ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội; thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, đầu tư; thực hiện nghiêm việc hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi xem xét cấp các giấy phép về đầu tư, xây dựng cho các doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Đẩy mạnh hợp tác cùng với các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ phát triển các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp - đô thị và dịch vụ, vùng động lực, cụm liên kết phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là ngành công nghiệp bán dẫn, công nghiệp điện tử, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, tập trung ưu tiên hợp tác về đấu nối các tuyến giao thông trọng điểm của quốc gia và của vùng, phát triển dịch vụ logistics, thương mại biên giới, chế biến nông sản, xử lý rác thải và năng lượng; tích cực phối hợp đồng bộ các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp bền vững, tạo mối liên kết vùng, hỗ trợ công tác chế biến, xuất khẩu nông sản. Chú trọng thực hiện hợp tác kết nối trong tiểu vùng Đồng Tháp Mười, ưu tiên nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất, cung ứng dịch vụ và phát triển thương hiệu nông sản đặc trưng của tiểu vùng.

Tiếp tục duy trì và tăng cường mối quan hệ hợp tác với các địa phương lân cận của Campuchia nhằm thúc đẩy giao thương, du lịch, giao lưu văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng ổn định tại khu vực biên giới, phát triển bền vững tình hữu nghị giữa hai quốc gia.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát sự gia tăng dân số đô thị. Quản lý, giám sát chặt chẽ, bảo đảm việc xây dựng đồng bộ phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận.

7. Giải pháp về tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch

Xây dựng các chỉ tiêu theo dõi, giám sát, phân công nhiệm vụ rõ ràng và thiết lập mốc thời gian cụ thể, kết hợp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong theo dõi và đánh giá quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch có trách nhiệm tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, ngành; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực hiện quy hoạch.

Ngoài các Phụ lục chi tiết nêu trên kèm theo Nghị quyết này danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Phụ lục XXIII).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

2. Trên cơ sở Nghị quyết này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định, tổ chức thực hiện có hiệu quả quy hoạch được phê duyệt.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ 9 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Các Bộ, ngành Trung ương (để b/c);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Danh mục đô thị	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km2)	Dân số (khoảng; số người)		Phân loại đô thị		Định hướng đến 2030	
				Đề án (rà soát theo Công an tỉnh cung cấp)	Dự báo dân số sơ bộ (đến năm 2030)	Năm 2026	ĐVHC	Đô thị	ĐVHC
1	Đô thị Tân An mở rộng	Phường Tân An	25,50	32.282 - 35.510	39.061 - 44.388	II	Phường	II	Phường
2		Phường Long An	34,90	107.929 - 118.722	130.594 - 148.402	II	Phường	II	Phường
3		Phường Khánh Hậu	22,80	26.646 - 29.311	32.242 - 36.638	II	Phường	II	Phường
4		Vĩnh Công*	24,71	22.928 - 25.221	27.743 - 31.526	-	Xã	**III****	-
5	Đô thị Tân Ninh mở rộng	Phường Tân Ninh	21,35	88.825 - 97.708	107.478 - 122.134	II	Phường	II	Phường
6		Phường Bình Minh	105,35	55.451 - 60.996	67.096 - 76.245	II	Phường	II	Phường
7		Phường Ninh Thạnh	52,66	50.259 - 55.285	60.813 - 69.106	III	Phường	**II**	Phường
8	Đô thị Hòa Thành mở rộng	Phường Long Hoa	55,99	105.928 - 116.521	128.173 - 145.651	II	Phường	II	Phường
9		Phường Hòa Thành	20,42	41.550 - 45.705	50.276 - 57.131	II	Phường	II	Phường
10		Phường Thanh Điền	30,73	43.291 - 47.620	52.382 - 61.906	III	Phường	**II**	Phường
11		Thạnh Đức**	99,06	44.726 - 49.199	54.118 - 98.397	-	Xã	**III****	-
12	Đô thị Trảng	Phường Trảng Bàng	36,97	57.752 - 63.527	69.880 - 79.409	II	Phường	II	Phường
13		Phường An Tịnh	78,44	67.708 - 74.479	81.927 - 93.099	II	Phường	II	Phường

14	Bàng mở rộng	Phường Gia Lộc	50,26	42.160	-	46.376	51.014	-	69.564	III	Phường	**II**	Phường
15		Phường Gò Dầu	43,09	65.287	-	71.816	78.997	-	107.724	III	Phường	**II**	Phường
16		Hưng Thuận*	102,72	27.223	-	29.945	32.940	-	44.918	-	Xã	**III**	-
17	Đô thị Kiến Tường	Phường Kiến Tường	26,28	23.753	-	26.128	28.741	-	32.660	III	Phường	III	Phường
18	Đô thị Đức Hòa (đô thị mới)	Đức Hòa	63,31	50.781	-	55.859	61.445	-	83.789	III	Xã	**II****	Phường
19		Hậu Nghĩa	66,48	47.006	-	51.707	56.877	-	129.267	III	Xã	**II****	Phường**
20		Hiệp Hòa	55,02	33.422	-	36.764	40.441	-	45.955	III	Xã	III	-
21		Hòa Khánh**	59,75	35.841	-	39.425	43.368	-	49.281	-	Xã	**III****	-
22		Đức Lập**	59,41	32.435	-	35.679	39.246	-	53.518	-	Xã		-
23		Mỹ Hạnh**	63,44	74.905	-	82.396	90.635	-	123.593	-	Xã		-
24		An Ninh**	57,69	38.337	-	42.171	46.388	-	52.713	-	Xã		-
25	Đô thị Bến Lức (đô thị mới)	Bến Lức	48,75	60.824	-	66.906	73.597	-	133.813	III	Xã	**II****	Phường
26		Lương Hòa**	62,16	23.333	-	25.666	28.233	-	76.999	-	Xã	**III****	-
27		Mỹ Yên**	29,23	51.785	-	56.964	62.660	-	113.927	-	Xã		-
28		Thạnh Lợi**	96,52	24.074	-	26.481	29.130	-	52.963	-	Xã		-
29		Bình Đức**	51,20	33.314	-	36.645	40.310	-	54.968	-	Xã		-
30	Đô thị Cần Giuộc	Cần Giuộc	60,40	78.519	-	86.371	95.008	-	172.742	III	Xã	**II****	Phường
31		Phước Lý**	27,37	48.563	-	53.419	58.761	-	64.637	-	Xã	**III****	-

32	(đô thị mới)	Mỹ Lộc**	32,71	40.478 - 44.526		48.978 - 53.876	-	Xã		-
33		Phước Vĩnh Tây**	34,40	28.524 - 31.376		34.514 - 94.129	-	Xã		-
34		Tân Tập**	60,22	44.868 - 49.355		54.290 - 98.710	-	Xã		-
35	Đô thị Cần Đước (đô thị mới)	Cần Đước	48,56	50.823 - 55.905		61.496 - 69.882	III	Xã	III	Phường**
36		Rạch Kiến	24,53	37.945 - 41.740		45.913 - 52.174	III	Xã	III	
37		Long Cang**	31,73	32.480 - 35.728		39.301 - 41.087	-	Xã	**III****	-
38		Mỹ Lệ**	39,85	37.088 - 40.797		44.876 - 46.916	-	Xã		-
39		Tân Lân**	38,93	33.683 - 37.051		40.756 - 42.609	-	Xã		-
40		Long Hựu**	36,89	28.878 - 31.766		34.942 - 95.297	-	Xã		-
41	Đô thị mới	Đông Thành	130,94	27.398 - 30.138		33.152 - 37.672	III	Xã	III	Phường**
42		Đức Huệ**	134,13	23.084 - 25.392		27.932 - 31.741	-	Xã	**III****	-
43	Đô thị mới	Thủ Thừa	50,45	44.238 - 48.662		53.528 - 60.827	III	Xã	III	Phường**
44	Đô thị Tân Trụ (đô thị mới)	Tân Trụ	30,84	26.813 - 29.494		32.444 - 36.868	III	Xã	III	
45		Tầm Vu	43,50	34.256 - 37.682		41.450 - 47.102	III	Xã	III	-
46		Nhựt Tảo**	36,45	31.791 - 34.970		38.467 - 43.713	-	Xã	**III****	-
47	Đô thị mới	Vĩnh Hưng	95,26	23.430 - 25.773		28.350 - 32.216	III	Xã	III	-
48		Tân Thạnh	118,45	25.953 - 28.548		31.403 - 35.685	III	Xã	III	-
49		Mộc Hóa	135,56	16.945 - 18.640		20.503 - 23.299	III	Xã	III	-
50		Thạnh Hóa	108,18	16.809 - 18.490		20.339 - 23.112	III	Xã	III	-
51		Tân Hưng	107,75	18.056 - 19.862		21.848 - 24.827	III	Xã	III	-

52	Đô thị mới Bến Cầu-Mộc Bài	Bến Cầu	112,02	49.736	-	54.710	60.181	-	164.129	III	Xã	III	Phường**
53		Phước Chỉ**	82,84	31.463	-	34.609	38.070	-	103.828	-	Xã	**III****	-
54		Long Thuận**	65,61	24.848	-	27.333	30.066	-	40.999	-	Xã	**III****	-
55	Đô thị mới	Dương Minh Châu	177,15	36.183	-	39.801	43.781	-	49.752	III	Xã	III	Phường**
56		Châu Thành	93,41	52.141	-	57.355	63.091	-	71.694	III	Xã	III	Phường**
57		Tân Biên	244,71	36.744	-	40.418	44.460	-	50.523	III	Xã	III	Phường**
58		Tân Châu	54,77	23.746	-	26.121	28.733	-	32.651	III	Xã	III	Phường**
59		Tân Phú **	103,08	30.268	-	33.295	36.624	-	49.942	-	Xã		
60		Tân Phú **	103,08	30.268	-	33.295	36.624	-	49.942	-	Xã	**III****	-
		Tân Lập** (KKT cửa khẩu Xa Mát)	257,61	16.648	-	18.313	20.144	-	22.891	-	Xã		-

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐẾN NĂM 2030

STT	Danh mục, tên đô thị (***)	Thuộc khu vực, đơn vị hành chính
1	Các khu đô thị đã được chấp thuận chủ trương đầu tư	Trên địa bàn tỉnh; chi tiết tại thuyết minh
2	Khu đô thị mới Long Hựu	Xã Long Hựu
3	Khu đô thị Trung tâm hành chính tỉnh	Khu vực cụm đô thị Đức Hòa – Hậu Nghĩa
4	Các khu đô thị mới tại các đô thị Tân An, Tân Ninh, Trảng Bàng, Hòa Thành và các đô thị mới Cần Giuộc, Bến Lức, Đức Hòa, Hậu Nghĩa, Cần Đước.	Các xã, phường có liên quan các đô thị nêu trên; chi tiết tại thuyết minh
5	Các khu đô thị mới tại các đô thị mới; dự án nhà ở thuộc các đô thị, đô thị mới và các xã, các khu chức năng	Trên địa bàn tỉnh; chi tiết tại thuyết minh.

Ghi chú: (*) Đã định hướng tại quy hoạch tỉnh được duyệt; có quy hoạch chung đô thị; có tiêu chí, tiêu chuẩn cơ bản đạt yêu cầu; thuộc phạm vi đã phân loại.

(**) Phấn đấu được phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính; trong quá trình phát triển, các xã định hướng phát triển đô thị mới, xã có khu vực phấn đấu đạt tiêu chí phân loại đô thị nếu đạt sớm tiêu chí phân loại đô thị như phương án đề xuất trước thời gian định hướng thì được thực hiện các trình tự, thủ tục và phân loại đô thị.

(***) Tên, quy mô diện tích, quy mô dân số, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới được xác định tại thuyết minh kèm theo và quy hoạch chung đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình thu hút đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**		
A	**Khu công nghiệp đã thành lập**		
1	KCN Đức Hòa 1	Xã Mỹ Hạnh	257,5
2	KCN Xuyên Á giai đoạn 1 và 2	Xã Đức Lập	306
3	KCN Tân Đức	Xã Đức Hòa	545,7
4	KCN Đức Hòa III	Xã Đức Lập	1.302,3
5	KCN Thế Kỷ	Xã Đức Hoà	119,2
6	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 1	Xã Hiệp Hoà	105
7	KCN Nam Thuận	Xã Mỹ Hạnh	346,5
8	KCN Hựu Thạnh	Xã Đức Hoà	524,1
9	KCN Tân Đô	Xã Đức Hòa	209,1
10	KCN Hải Sơn	Xã Đức Hoà	443,3
11	KCN Lộc Giang	Xã An Ninh và Xã Hậu Nghĩa	466
12	KCN Vĩnh Lộc 2	Xã Mỹ Yên	223,2
13	KCN Nhựt Chánh	Xã Bình Đức	122,8
14	KCN Phúc Long	Xã Bến Lức và Xã Mỹ Yên	79
15	KCN Phúc Long mở rộng	Xã Mỹ Yên và Xã Long Cang	328,82
16	KCN Prodezi	Xã Lương Hòa	400
17	KCN Tandoland	Xã Lương Hòa	250
18	KCN Phú An Thạnh	Xã Bến Lức	352,8
19	KCN Thịnh Phát	Xã Thạnh Lợi	73,5
20	KCN Thịnh Phát mở rộng	Xã Thạnh Lợi	112,9
21	KCN Thuận Đạo	Xã Bến Lức	111,1
22	KCN Thuận Đạo mở rộng	Xã Long Cang	189,8
23	KCN Cầu Tràm	Xã Rạch Kiến	61,1

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
24	KCN Cầu cảng Phước Đông	Xã Tân Lân	129
25	KCN Long Hậu	Xã Cần Giuộc	245,5
26	KCN Tân Kim	Xã Cần Giuộc	103,9
27	KCN Tân Kim mở rộng	Xã Cần Giuộc	52,4
28	KCN Nam Tân Tập	Xã Tân Tập	245,13
29	KCN Đông Nam Á	Xã Tân Tập	396
30	KCN Long Hậu 3 giai đoạn 1	Xã Cần Giuộc	124
31	KCN Tân Tập	Xã Tân Tập	636
32	KCN An Nhựt Tân	Xã Nhựt Tảo	119,2
33	KCN Bình Hòa Nam 1 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	322,3
34	KCN Quốc tế Trường Hải	Xã Mỹ Quý và Xã Đông Thành	162,2
35	KCN Suntec giai đoạn 1	Xã Tân Long	296,3
36	KCN Hòa Bình	Xã Thủ Thừa	117,7
37	KCN Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	170,7
38	KCN Xuyên Á giai đoạn 3	Xã Đức Lập	173,5
39	KCX & CN Linh Trung III	Phường An Tịnh	203
40	KCN Chà Là	Phường Ninh Thạnh	42,19
41	KCN Trảng Bàng	Phường An Tịnh	190
42	KCN Thành Thành Công	Phường Trảng Bàng	760
43	KCN Phước Đông	Xã Hưng Thuận và Xã Truông Mít và Phường Gia Lộc	2.190
44	KCN TMTC	Xã Bến Cầu (thuộc KKT Cửa khẩu Mộc Bài)	108
45	KCN Đại An Sài Gòn	Xã Bến Cầu (thuộc KKT Cửa khẩu Mộc Bài)	300
46	KCN Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	495,17
47	KCN Đông Nam Á giai đoạn 2	Xã Tân Tập	209
48	KCN Hoàng Lộc	Xã Đức Hoà	152,2
	Tổng cộng		**14.873,11**
B	**Các khu công nghiệp thành lập mới**		
1	KCN Hòa Bình mở rộng	Xã Thủ Thừa	49
2	KCN Long Hậu giai đoạn 2 mở rộng	Xã Cần Giuộc	90

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
3	KCN Phú An Thạnh giai đoạn 2	Xã Bến Lức	339,4
4	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 2	Xã Hiệp Hòa	157
5	KCN An Thạnh giai đoạn 1	Xã Bến Lức	264,3
6	KCN Long Hậu - Tân Tập giai đoạn 1	Xã Tân Tập	147
7	KCN Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	131,2
8	KCN Bình Hòa Nam 2 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	200
9	KCN Bình Hòa Nam 3 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	200
10	KCN Mỹ An	Xã Mỹ An	124
11	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp giai đoạn 1	Xã Bình Hiệp	168,5
	Tổng cộng		**1.870,40**
	Tổng cộng (A) + (B)		**16.743,51**
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh**		
A	**Giai đoạn đến năm 2030**		
1	KCN Tân Lân 3	Xã Tân Lân	336
2	KCN Tân Hòa	Xã Lương Hòa	282
3	KCN Thủ Thừa 1	Xã Thủ Thừa	448
4	KCN Thủ Thừa 2	Xã Thủ Thừa	272
5	KCN Phước Tân Hưng (Tầm Vu 2)	Xã Tầm Vu	425
6	KCN Thạnh Lợi 1	Xã Thạnh Lợi	500
7	KCN Thạnh Lợi 2	Xã Thạnh Lợi	201
8	KCN Thạnh Lợi 3 giai đoạn 1	Xã Thạnh Lợi	248
9	KCN Thạnh Lợi 4 giai đoạn 1	Xã Thạnh Lợi	200
10	KCN Thạnh Lợi 5	Xã Thạnh Lợi	266
11	KCN Hải Sơn Đức Hòa Đông	Xã Mỹ Hạnh	261
12	KCN Vàm Cỏ	Xã Vàm Cỏ và xã Tân Trụ	420
13	KCN Tân Long 1	Xã Tân Long	500
14	KCN Tân Long 2	Xã Tân Long	500
15	KCN Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa	113

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
16	KCN Thành Thành Công mở rộng	Phường Trảng Bàng	479
17	KCN Hưng Thuận giai đoạn 1	Xã Hưng Thuận	350
18	KCN Thạnh Đức 1	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
19	KCN Thạnh Đức 2	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
20	KCN Thạnh Đức 3	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
21	Các KCN trong KKT cửa khẩu Mộc Bài	Xã Bến Cầu	908
22	KCN công nghệ cao	Xã Hưng Thuận	200
23	KCN công nghệ cao (Khánh Hậu)	Phường Khánh Hậu	200
24	KCN Phú Ngãi Trị (Tầm Vu 1)	Xã Tầm Vu	223
25	KCN Nhựt Ninh	Xã Vàm Cỏ	200
26	KCN Đức Huệ 1	Xã Đức Huệ	440
27	KCN Đức Huệ 2	Xã Đức Huệ	450
28	KCN Đông Thạnh	Xã Tân Tập và xã Phước Vĩnh Tây	300
29	KCN An Ninh Đông	Xã An Ninh	525
30	KCN Bến Củi	Xã Lộc Ninh	500
31	KCN Mỹ Quý Tây	Xã Mỹ Quý	200
32	KCN Lương Bình	Xã Thạnh Lợi	325
33	KCN Thuận Đạo 2	Xã Long Cang	461
34	KCN Phước Vĩnh Đông	Xã Tân Tập	196
35	KCN Bình Hòa Nam 1 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	172,4
36	KCN Bình Hòa Nam 2 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	215
37	KCN Bình Hòa Nam 3 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	155
38	KCN Bình Hòa Nam 4	Xã Đức Huệ	400
39	KCN Bình Hòa Nam 5	Xã Đức Huệ	355
40	KCN Bình Hòa Nam 6	Xã Đức Huệ	370

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
41	KCN Cầu Khởi giai đoạn 1	Xã Cầu Khởi	500
	Tổng cộng		**14.596,4**
B	**Tầm nhìn đến năm 2050**		
1	KCN Bình Hòa Hưng	Xã Bình Thành	490
2	KCN Tân Phước Tây	Xã Vàm Cỏ	179
3	KCN Bình Trinh Đông	Xã Tân Trụ	168
4	KCN Mỹ Quý Đông - Mỹ Thạnh Bắc	Xã Mỹ Quý	916
5	KCN Tân Tập 2	Xã Tân Tập	800
6	KCN Sài Gòn - Hựu Thạnh	Xã Đức Hòa	790
7	KCN Thuận Mỹ 1	Xã Thuận Mỹ	500
8	KCN Thuận Mỹ 2	Xã Thuận Mỹ	500
9	KCN Thuận Mỹ 3	Xã Thuận Mỹ	470
10	KCN Thạnh Đức 4	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
11	KCN Thạnh Đức 5	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
12	KCN Thạnh Đức 6	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	265
13	KCN Mỹ An giai đoạn 2	Xã Mỹ An	720
14	KCN Đông Sông Rồ	Xã Bình Hiệp	172
15	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp 2	Xã Bình Hiệp	637
16	KCN Thuận Bình	Xã Bình Thành	620
17	KCN Hưng Thuận giai đoạn 2	Xã Hưng Thuận	350
18	KCN Tân Lân 1	Xã Tân Lân	450
19	KCN Tân Lân 2	Xã Tân Lân	640
20	KCN Tân Hòa 2	Xã Lương Hòa	485
21	KCN Thạnh Lợi 3 giai đoạn 2	Xã Thạnh Lợi	243
22	KCN Thạnh Lợi 4 giai đoạn 2	Xã Thạnh Lợi	291
23	KCN Thạnh Lợi 6	Xã Thạnh Lợi	450
24	KCN Suntec giai đoạn 2	Xã Tân Long	918
25	KCN Mỹ Thạnh	Xã Mỹ Thạnh	150
26	KCN Đông Thành 1	Xã Đông Thành	299,4
27	KCN Đông Thành 2	Xã Đông Thành	335,4
28	KCN An Thạnh giai đoạn 2	Xã Bến Lức	286
29	KCN Long Hậu - Tân Tập giai đoạn 2	Xã Tân Tập	200

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
30	Các KCN khác trong KKTCK Mộc Bài	Xã Bến Cầu	631
31	Các KCN trong KKTCK Xa Mát	Xã Tân Lập	300
32	KCN Tân Long 3	Xã Tân Long	500
33	KCN Cầu Khởi giai đoạn 2	Xã Cầu Khởi	400
	Tổng cộng		**15.155,8**
	Tổng (A) + (B)		**29.752,2**
	Tổng (I) + (II)		**46.495,71**

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu công nghiệp trong khu kinh tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định.

- Quá trình tổ chức thực hiện có thể điều chỉnh lộ trình, giai đoạn đầu tư, phát triển khu công nghiệp theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Nghiên cứu, xem xét thành lập mới, mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện.

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
I	**Các CCN đã đi vào hoạt động**		
1	CCN Liên Hưng	33	Xã Đức Hòa
2	CCN Nhựa Đức Hòa	46	Xã Đức Hòa
3	CCN Liên Minh	36	Xã Đức Hòa
4	CCN Hoàng Gia	126	Xã Mỹ Hạnh
5	CCN Đức Thuận Long An	37	Xã Đức Lập
6	CCN Đức Hòa Hạ (chỉnh trang)	74	Xã Đức Hòa
7	CCN Đức Hòa Đông (chỉnh trang)	74	Xã Mỹ Hạnh
8	CCN Hiệp Hòa	50	Xã Hiệp Hòa
9	CCN Hiệp Thành	26	Xã Thạnh Lợi
10	CCN Quốc Quang	19	Xã Thạnh Lợi
11	CCN Hải Sơn Long Thượng	55	Xã Phước Lý
12	CCN Thiên Lộc Thành	33	Xã Mỹ Lệ
13	CCN Anova Group	21	Xã Long Cang
14	CCN Hoàng Long Long Cang	65	Xã Long Cang
15	CCN Kiến Thành	29	Xã Long Cang
16	CCN Lợi Bình Nhơn	81	Phường Khánh Hậu
17	CCN Tú Phương	44	Phường Khánh Hậu
18	CCN Tân Hội 1	50	Xã Tân Hội
19	CCN Thanh Xuân	45,85	Xã Trà Vong
20	CCN Bến Kéo	35,78	Phường Hòa Thành
21	CCN Hòa Hội	30	Xã Hòa Hội
22	CCN Ninh Điền	50	Xã Ninh Điền
23	CCN Tân Hội 2	75	Xã Tân Hội
24	CCN Đức Mỹ	35	Xã Mỹ Hạnh
	CỘNG	**1.170,63**	
II	**Các CCN đã được quy hoạch thời kỳ trước, được thành lập và đang triển khai thủ tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật**		
1	CCN Tân Mỹ	50	Xã Hậu Nghĩa
2	CCN Đức Thuận 2	50	Xã Đức Lập
3	CCN Tân Phú	50	Xã Hiệp Hòa
4	CCN Tây Bắc Đức Hòa Đông	48	Xã Mỹ Hạnh
5	CCN Minh Hưng	52	Xã Lương Hòa

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
6	CCN Hải Sơn - Lương Bình	75	Xã Thạnh Lợi
7	CCN Nhựt Chánh II	75	Xã Bình Đức
8	CCN Tân Tập	71	Xã Tân Tập
9	CCN Phước Vĩnh Đông 1	50	Xã Tân Tập
10	CCN Phước Vĩnh Đông 2	49	Xã Tân Tập
11	CCN Phước Vĩnh Đông 3	47	Xã Tân Tập
12	CCN Phước Vĩnh Đông 4	50	Xã Tân Tập
13	CCN Tân Tập	49	Xã Phước Vĩnh Tây
14	CCN Đông Quang	43	Xã Phước Vĩnh Tây
15	CCN Long Phụng	50	Xã Phước Vĩnh Tây
16	CCN Nam Nam Thiên	30	Xã Mỹ Lệ
17	CCN Savi	50	Xã Mỹ Lệ
18	CCN Long Sơn 1	65	Xã Mỹ Lệ
19	CCN Long Sơn 2	75	Xã Mỹ Lệ
20	CCN Long Sơn 3	50	Xã Mỹ Lệ
21	CCN Tây Nam	50	Xã Mỹ Lệ
22	CCN Tân Đồng Tiến	40	Xã Nhựt Tảo
23	CCN An Long	42	Xã Nhựt Tảo
24	CCN Vinh Khang	18	Xã Tân Thạnh
25	CCN Mỹ Quý Tây	50	Xã Mỹ Quý
26	CCN Tân Phú	75	Xã Tân Phú
27	CCN Thành Long	75	Xã Ninh Điền
	Tổng cộng	**1.429**	
III	**Các cụm công nghiệp chưa thành lập, có trong quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		
1	CCN Lộc Giang 1	75	Xã An Ninh
2	CCN Lộc Giang 2	75	Xã An Ninh
3	CCN Hiệp Hòa 1	75	Xã Hiệp Hòa
4	CCN Hiệp Hòa 2	75	Xã Hiệp Hòa, Xã An Ninh
5	CCN Nhựt Chánh I	32	Xã Bình Đức
6	CCN Tân Chánh 1	75	Xã Cần Đước
7	CCN Tân Chánh 2	75	Xã Cần Đước
8	CCN Phước Tuy	75	Xã Cần Đước
9	CCN Tân Bình 1	45	Xã Nhựt Tảo
10	CCN Tân Bình 2	45	Xã Nhựt Tảo
11	CCN Cà Nhíp	75	Xã Tân Thạnh
12	CCN Tân Bình	55	Xã Tân Thạnh
13	CCN Mỹ Thạnh Bắc 1	75	Xã Mỹ Quý

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
14	CCN Mỹ Thạnh Bắc 2	50	Xã Mỹ Quý
15	CCN Mỹ Thạnh Bắc 3	75	Xã Mỹ Quý
16	CCN Mỹ Thạnh Bắc 4	74	Xã Mỹ Quý
17	CCN Mỹ Quý Tây 1	50	Xã Mỹ Quý
18	CCN Bình Hòa Nam 1	69	Xã Đức Huệ
19	CCN Bình Hòa Nam 2	68	Xã Đức Huệ
20	CCN Bình Châu	61	Xã Tuyên Bình
21	CCN Tuyên Bình	40	Xã Tuyên Bình
22	CCN Tân Hưng	55	Xã Tân Hưng
23	CCN Tân Lập	65	Xã Mộc Hóa
24	CCN Tân Tây	75	Xã Tân Tây
25	CCN Thủy Đông	75	Xã Thạnh Hóa
26	CCN Long Thạnh	75	Xã Tân Long
27	CCN Long Thuận	75	Xã Tân Long
28	CCN Lợi Bình Nhơn 2	27	Phường Khánh Hậu
29	CCN Tân Hội 3	70,47	Xã Tân Hội
30	CCN Tân Hội 4	74,38	Xã Tân Hội
	Tổng cộng	**1.930,85**	
IV	**Các cụm công nghiệp bổ sung mới**		
1	CCN Thành Long 2	75	Xã Hòa Hội và xã Ninh Điền
2	CCN Thành Long 3	75	Xã Ninh Điền
3	CCN Tân Hội 5	72	Xã Tân Hội
4	CCN Tân Hội 6	71	Xã Tân Hội
5	CCN Long Cang	70	Xã Long Cang
6	CCN Long Cang 1	60	Xã Long Cang
7	CCN Hưng Long 1	60	Xã Tân Biên
8	CCN Hưng Long 2	50	Xã Tân Biên
9	CCN Tân Châu	74	Xã Tân Châu
10	CCN Long Bình	60	Xã Long Chữ
11	CCN Suối Cao B	50	Phường Gia Lộc
12	CCN Cần Đước 1	70	Xã Cần Đước
13	CCN Thạnh Tân	71	Phường Bình Minh
14	CCN Bình Minh	74	Phường Bình Minh
15	CCN Thạnh Bình	74	Xã Thạnh Bình
16	CCN Long Chữ 1	64	Xã Long Chữ
17	CCN Long Chữ 2	64	Xã Long Chữ
18	CCN Tân Mỹ 2	68	Xã Hậu Nghĩa và Xã An Ninh

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
19	CCN Vàm Cỏ	50	Xã Vàm Cỏ
20	CCN Vĩnh Hưng	20	Xã Vĩnh Hưng
21	CCN Mỹ An	72	Xã Mỹ An
22	CCN Cần Đước	75	Xã Cần Đước
23	CCN Mỹ Thạnh	75	Xã Mỹ Thạnh
24	CCN LNG Tân Tập	30	Xã Tân Tập
25	CCN Tân Bình 3	45	Xã Nhựt Tảo
26	CCN Nhơn Ninh	75	Xã Nhơn Ninh
27	CCN Long Khê	50	Xã Rạch Kiến
	Tổng cộng	**1.694**	
	Tổng I + II + III + IV	**6.224,48**	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp trên sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư cụm công nghiệp sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
A	**Các tuyến kế thừa**				
I	**Các tuyến hiện hữu**				
1	ĐT.781	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh (xã Ninh Điền)	Cầu Sài Gòn (Ranh Thành phố Hồ Chí Minh)	III, 4 làn xe	Lộ giới 45
2	ĐT.781B	Giao ĐT.781 ngã ba Bờ Hồ, (đoạn trùng QL22C) (xã Dương Minh Châu)	Giao ĐT.788 (đoạn trùng QL.14C) (xã Phước Vinh)	III, 4 làn xe	45
3	ĐT.781D	Giao đường 30/4 tại vòng xay Trường Nam (phường Tân Ninh)	Giao ĐT.781 (xã Châu Thành)	III, 4 làn xe	Đoạn trùng đường Trưng Nữ Vương lộ giới 30m, đoạn còn lại 45m
4	ĐT.782	Giao đường tránh Xuyên Á (QL.22) (phường Trảng Bàng)	Cầu kết nối Thành phố Hồ Chí Minh (trùng QL.56B) (xã Truông Mít)	II, 6 làn xe	60
5	ĐT.782B	Giao ĐT.781 tại bờ Hồ Dầu Tiếng (xã Lộc Ninh)	Giao ĐT.789B (xã Bến Cầu)	III, 4 làn xe	45

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
6	ĐT.783	Giao QL.22B (xã Tân Biên)	Ngã ba Lò Gò (xã Tân Biên)	III 4 làn xe	30
7	ĐT.784	Giao ĐT.782 tại Ngã ba Bàu Đồn (xã Truông Mít)	Giao ĐT.785 và ĐT.793 tại ngã tư Tân Bình (phường Bình Minh)	II, 6 làn xe	63
8	ĐT.784B	Giao QL.22B (xã Thạnh Đức)	Giao ĐT.784 (đoạn trùng QL.56B)	III, 4 làn xe	45
9	ĐT.784C	Giao ĐT.784 tại ngã ba Bàu Cóp (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.781 tại ngã ba Bàu Năng (phường Ninh Thạnh)	III, 4 làn xe	30
10	ĐT.785	Giao với đường số 12 (đường vào Ma Thiên Lãnh), phường Tân Ninh	Giao ĐT.792 tại ngã ba Vạc Sa (xã Tân Đông)	III, 4 làn xe	Lộ giới 63m, Riêng đoạn trùng QL.56B theo quy hoạch QL.56B, đoạn trong đô thị theo quy hoạch đô thị
11	ĐT.785B	Giao ĐT.785 (xã Tân Hội)	Giao ĐT.793 (xã Tân Đông)	IV, 2 làn xe	30
12	ĐT.785C	Giao ĐT.785B (xã Tân Hội)	Giao ĐT.792 (xã Tân Đông)	IV, 2 làn xe	30
13	ĐT.786	Giao ĐT.781D tại ngã 4 Quốc tế (phường Tân	Giao ĐT.838C tại ranh xã Phước Chỉ và xã	III, 4 làn xe	Lộ giới 45m, riêng đoạn ngã tư Quốc Tế - QL.22B lộ giới 63m,

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
		Ninh)	Mỹ Quý		đoạn trùng QL.14C theo quy hoạch QL.14C
14	ĐT.786B	Giao ĐT.786 (xã Bến Cầu)	Giao ĐT.781 tại bờ hồ (phường Ninh Thạnh)	III, 2 làn xe	45
15	ĐT.787	Giao với đường Xuyên Á (QL.22 cũ đoạn trong đô thị) (phường Gia Lộc)	Tiếp giáp ĐT.821 tại ranh phường Trảng Bàng và xã An Ninh	IV, 2 làn xe	30
16	ĐT.787B	Tiếp giáp Hương Lộ 10 của TP.HCM (phường Trảng Bàng)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	II, 6 làn xe	45
17	ĐT.788 (thuộc đường kết nối cửa khẩu quốc tế Tân Nam – QL.22B)	Ngã ba Vịnh giao QL.22B (xã Châu Thành)	Ngã ba Lò Gò giao ĐT.783, ĐT.791 (xã Tân Biên)	III, 4 làn xe	45
18	ĐT.788B	Giao ĐT.788 (xã Phước Vinh)	Giao ĐT.783 (xã Tân Biên)	III, 4 làn xe	45
19	ĐT.789	Tiếp giáp Tỉnh lộ 6 của Thành phố Hồ Chí Minh (xã Hưng Thuận)	Giao ĐT.781 gần cầu K33 (xã Lộc Ninh)	III, 4 làn xe	45

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
20	ĐT.790	Giao đường Bời Lời, Núi Bà Đen (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781B (xã Dương Minh Châu)	III, 4 làn xe	45
21	ĐT.790B	Ngã ba Suối Đá giao với ĐT.781C (xã Dương Minh Châu)	Giao QL.22B (phường Bình Minh)	III, 2 làn xe	45
22	ĐT.792 (nhập vào ĐT.791 thành đường tuần tra biên giới)	Giao QL22B, tại chữ V (xã Tân Lập)	Ranh tỉnh Đồng Nai cầu Cần Lê (xã Tân Hòa)	IV, 2 làn xe	Lộ giới 30m, riêng đoạn trùng QL.14C theo quy hoạch QL.14C
23	ĐT.792B	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	Giao ĐT.792 (xã Tân Hòa)	II, 4 làn xe	63
24	ĐT.792C	Giao ĐT.792 (xã Tân Hòa)	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	IV, 2 làn xe	30
25	ĐT.792D	Giao ĐT.785 (xã Tân Đông)	Cửa khẩu Kà Tum	Theo quy mô QL.14C	Theo quy hoạch QL.22C
26	ĐT.793	Giao ĐT.784-ĐT.785, ngã tư Tân Bình (phường Bình Minh)	Giao ĐT.792 ngã ba Xa Cháy (xã Tân Lập)	III, 4 làn xe	Lộ giới 45m, riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu – Xa Mát (CT.32) lộ giới 63m
27	ĐT.793B	Giao ĐT.785, ngã ba núi Phụng (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781B (xã Tân Phú)	IV, 2 làn xe	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
28	ĐT.794	Giao ĐT.785, ngã ba Kà Tum (xã Tân Đông)	Cầu Sài Gòn 1, Ranh tỉnh Đồng Nai (xã Tân Hòa)	II, 6 làn xe	Theo quy hoạch QL.14C
29	ĐT.795	QL.22B (xã Tân Biên)	Hồ Dầu Tiếng (xã Tân Thành)	III, 4 làn xe	45
30	ĐT.795B	ĐT.795 (xã Tân Thành)	ĐT.792 (xã Tân Hòa)	III, 4 làn xe	45
31	ĐT.795D	ĐT.795B (xã Tân Đông)	ĐT.792 (xã Tân Đông)	III, 4 làn xe	45
32	ĐT.796	ĐT.781 (xã Ninh Điền)	ĐT.786 (xã Long Chữ)	III, 4 làn xe	45
33	ĐT.797	Giao QL.22B (xã Tân Lập)	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	III, tối thiểu 4 làn xe	Lộ giới 45m, đoạn từ QL.22B – ĐT.785 lộ giới 30m
34	ĐT.798 (Trần Văn Trà)	Giao QL.22B, ngã tư Bình Minh (phường Bình Minh)	Giao ĐT.785 tại ngã ba Cầu Gió (phường Bình Minh)	Theo quy mô QL.56B	Theo quy hoạch QL.56B
35	ĐT.799 (đường Trường Chinh)	Giao QL.22B (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781 (phường Tân Ninh)	Tối thiểu cấp III, 6 làn xe	27
36	ĐT.791 (Đường tuần tra biên giới, thuộc đường kết nối cửa khẩu quốc tế Tân Nam – QL.22B)	Điểm đầu - Giao QL22B (xã Tân Lập)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (phía tỉnh Tây Ninh thuộc xã Hưng Điền)	VI, 2 làn xe	45

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
37	ĐT.816 (Bình Đức - Bình Hòa Nam)	Giao QL.1 tại Ngã tư Bình Nhật (xã Bình Đức)	Giao QL.N1 (xã Đông Thành)	III, 4 làn xe	40
38	ĐT.817 (Tuyến dọc bờ Bắc Sông Vàm Cỏ Tây)	Giao QL.1 tại Vòng xoay lớn (Phường Long An)	Giao QL.N1 (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	40
39	ĐT.817B (Đường liên khu vực Mộc Hóa – Thạnh Hóa)	Giao QL.62 (xã Mộc Hóa)	Giao ĐT.836, xã Thạnh Hóa	III, 4 làn xe	32
40	ĐT.818 (Thủ Thừa - Bình Thành - Mỹ Quý Tây)	Giao QL.1 tại Ngã ba Bình Ảnh (xã Thủ Thừa)	Giao QL.14C - đoạn nâng lên từ ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	Lộ giới 50m, riêng 4 km đầu tuyến lộ giới 40m
41	ĐT.819 (Tân Hiệp - Tân Thành - Tân Hưng - Hưng Điền)	Cửa khẩu Tân Hưng (xã Hưng Điền)	Giao ĐT.839 gần Mỏ Vẹt (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	40
42	ĐT.819B (Bắc Chiên - Cả Bản)	Giao QL.62 (phường Kiến Tường)	Giao ĐT.791 (xã Hưng Điền)	IV, 2 làn xe	32
43	ĐT.819C (Nối ĐT.819 ra ngã ba Tuyên Nhơn)	Giao ĐT.819 (xã Thạnh Phước)	Ngã ba Tuyên Nhơn (xã Thạnh Hóa)	III, 4 làn xe	32
44	ĐT.820 (Tuyến tránh Tân Thạnh)	Ql.62, xã Tân Thạnh	Ql.62, xã Tân Thạnh		ĐĐT

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
45	ĐT.821 (Tỉnh lộ 6)	Bến đò Lộc Giang (xã An Ninh)	Giao ĐT.787 tại ranh xã An Ninh và phường Trảng Bàng	III, 4 làn xe	50
46	ĐT.822 (Tỉnh lộ 7)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Hậu Nghĩa)	Giao ĐT.791 - đường tuần tra biên giới (xã Đông Thành)	III, 6 làn xe	50
47	ĐT.822B	Giao ĐT.825 (xã Hậu Nghĩa)	Giao QL.14C (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	30
48	ĐT.823 (Đức Hòa- Thạnh Hóa)	Giao Vành đai 4 (xã Hậu Nghĩa)	Giao QL.N2 (xã Thạnh Phước)	III, 4 làn xe	50
49	ĐT.823B (Đường KCN Đức Hòa 2-3)	Giao QL.N2 (xã Đức Lập)	Giao ĐT.825 (xã Mỹ Hạnh)	III, 4 làn xe	Lộ giới 36m, riêng đoạn ĐT.824 – ĐT.825 lộ giới 22m
50	ĐT.824 (Hựu Thạnh - Mỹ Hạnh Nam)	Gần bờ sông Vàm Cỏ Đông (xã Đức Hòa)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Đức Hòa)	II, 4 làn xe	70
51	ĐT.825 (Tỉnh lộ 10)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Mỹ Hạnh)	Giao ĐT.821 (xã An Ninh)	III, 4 làn xe	50
52	ĐT.826	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Phước Lý)	Giao QL.50 tại Ngã ba Tân Lân (xã Tân Lâm)	III, 4 làn xe	50

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
53	ĐT.826B (Đồn Rạch Cát - Cần Đước)	Ranh giới xã Thuận Mỹ - tỉnh Đồng Tháp	Đồn Rạch Cát (xã Long Hựu)	III, 4 làn xe	50
54	ĐT.826C	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B tại ngã ba Tân Lân (xã Long Hựu)	III, 4 làn xe	30
55	ĐT.826D (Tân Tập - Long Hậu)	Giao ĐT.826E (xã Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B (xã Long Hựu)	II, 6 làn xe	80
56	ĐT.826E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	QL.50B (xã Cần Giuộc)	II, 6 làn xe	40
57	ĐT.827 (Tân An - Châu Thành)	Nối tiếp đường Nguyễn Đình Chiểu (phường Tân An)	Bến đò Thanh Vĩnh Đông (xã Thuận Mỹ)	III, 4 làn xe	50
58	ĐT.827B (Cống Bình Tâm - Rạch Tràm)	Cống Bình Tâm (phường Long An)	Giao cao tốc CT.33 (xã Thuận Mỹ)	III, 4 làn xe	50
59	ĐT.827C (Châu Thành - Chợ Gạo)	Giao ĐT.827 (xã Tầm Vu)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã An Lục Long)	III, 4 làn xe	50
60	ĐT.827D (Cần Đước - Tân Trụ - Châu Thành)	Giao ĐT.826 (xã Rạch Kiến)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tầm Vu)	III, 4 làn xe	40

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
61	ĐT.828 (Vành đai đô thị Tân An)	ĐT.834B, xã Mỹ An	Giao QL.1 (xã Nhựt Tảo)	4 làn xe	ĐĐT
62	ĐT.829 (trùng QL.30C)	Giao QL.62 (xã Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Thạnh)	III, 4 làn xe	46
63	ĐT.830 (Tân Tập - Bến Lức - Hiệp Hòa)	Bến phà Cần Giuộc - Cần Giờ (xã Tân Tập)	Giao ĐT. 822 (xã Hiệp Hòa)	III, 4 làn xe	Đoạn QL.50 – QL.1 lộ giới 50m. Đoạn ĐT.830 – ĐT.822 lộ giới 40m. Đoạn còn lại lộ giới 70m.
64	ĐT.830B (Bến Lức - Cần Đước)	Giao QL.1 (xã Bến Lức)	Giao cao tốc CT.33 (xã Cần Đước)	III, 4 làn xe	26
65	ĐT.830C (Hương lộ 8 cũ)	Giao ĐT.830 (xã Bến Lức)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	40
66	ĐT.830D (Mỹ Yên - Tân Bữu)	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	Giao ĐT.830C (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	45
67	ĐT.830E	Giao Vành đai 4 (xã Bình Đức)	Giao Quốc lộ 50B và ĐT.832 (xã Vàm Cỏ)	II, 6 làn xe	62
68	ĐT.831 (Bình Hiệp - Vĩnh Hưng -	Giao QL62 tại Ngã tư Bình	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh	III, 4 làn xe	Đoạn KDC Vĩnh Bình (ngã ba Long Khốt) – Bến

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
	Tân Hưng - Vĩnh Châu B)	Hiệp (xã Bình Hiệp)	(xã Tân Hưng)		xe Vĩnh Hưng lộ giới 42m. Đoạn còn lại lộ giới 50m
69	ĐT.831B (Vĩnh Hưng - Khánh Hưng - Cửa khẩu Khánh Hưng)	Giao QL.N1 (xã Vĩnh Hưng)	Giao ĐT.791 - Đường tuần tra biên giới (xã Khánh Hưng)	III, 4 làn xe	40
70	ĐT.831C (Vĩnh Thuận - Vĩnh Bình - Cửa khẩu Long Khốt)	Giao ĐT.831E (xã Tuyên Bình)	Cửa khẩu Long Khốt (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	40
71	ĐT.831D (cặp Kênh sông Trăng)	Giao ĐT.791 - Đường tuần tra biên giới (xã Hưng Điền)	Giao ĐT.831 (xã Tân Hưng)	III, 4 làn xe	40
72	ĐT.831E (Cặp kênh 504, kênh Cái Sách, kênh 1 tháng 5)	Giao ĐT.837B (xã Vĩnh Châu)	Giao ĐT.831 (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	32
73	ĐT.831F (Tuyến Khánh Hưng - Hưng Điền A)	Giao ĐT.831B (xã Khánh Hưng)	Cửa khẩu Hưng Điền A (xã Khánh Hưng)	III, 4 làn xe	32
74	ĐT.832 (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 tại ngã tư Bình Nhựt (xã Bình	ĐT.833 (xã Vàm	III, 4 làn xe	Đoạn QL.1 – cầu Kinh lộ giới 70m.

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
		Đức)	Cỏ)		Đoạn còn lại lộ giới 50m.
75	ĐT.833	Giao QL.1 tại vòng xoay lớn (phường Long An)	Bến phà Thuận Lợi (phường Vàm Cỏ)	II, 6 làn xe	50
76	ĐT.833B (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	ĐT.833C và ĐT.833 tại ngã tư Lạc Tấn (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40
77	ĐT.833C (Tỉnh lộ Cai Tài)	Giao ĐT.828 (xã Nhựt Tảo)	Giao ĐT.833 và 833B tại ngã tư Lạc Tấn (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40
78	ĐT.833D	Giao QL.1 tại cầu Voi (xã Nhựt Tảo)	Giao ĐT.832 (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40
79	ĐT.834 (Tân An - Thủ Thừa)	Giao QL.1, Nghĩa trang tỉnh (phường Long An)	Giao ĐT.823 (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	40
80	ĐT.834B	Giao ĐT.817 (xã Mỹ Thạnh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp	III, 4 làn xe	Đoạn ĐT.817 – QL.62 lộ giới 40m. Đạon còn lại lộ giới 50m.
81	ĐT.835 (Gò Đen - Cần Giuộc)	Giao QL.1 tại Gò Đen (xã Mỹ Yên)	Giao QL.50 (xã Cần Giuộc)	III, 4 làn xe	50
82	ĐT.835B	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	ĐT.835 (xã Mỹ Lộc)	III, 4 làn xe	40

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
83	ĐT.835C (Phước Lợi - Phước Vân)	Giao ĐT.835 (xã Mỹ Yên)	Giao ĐT.835D (xã Mỹ Lệ)	III, 4 làn xe	40
84	ĐT.835D	Giao ĐT.833B (xã Long Cang)	ĐT.835C (xã Rạch Kiến)	III, 4 làn xe	40
85	ĐT.836	Giao QL.62 tại ngã ba Tuyên Nhơn (xã Thạnh Hóa)	QL.62 (xã Thạnh Hóa)	III, 4 làn xe	30
86	ĐT.836B (Đường cặp kênh Bến Kè)	Giao QL.62 (xã Thạnh Hóa)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Thạnh)	III, 4 làn xe	50
87	ĐT.837	Giao ĐT.829 (xã Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Hậu Thạnh)	III, 4 làn xe	Quy hoạch Quốc lộ 30C
88	ĐT.837B (Đường cặp kênh Bảy thước - Phước Xuyên)	Giao QL.62 (xã Tân Thạnh)	ĐT.831 (xã Vĩnh Thạnh)	IV, 2 làn xe	32
89	ĐT.838 (Đức Huệ - Mỹ Quý Tây) (Nâng một đoạn từ giao ĐT.838C đến giao ĐT.822 thành Quốc lộ 14C)	Giao ĐT.822 gần UBND xã Đông Thành (xã Đông Thành)	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây (xã Đức Huệ)	III, 4 làn xe	50

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
90	ĐT.838B	Giao QL.14C - Đoạn nâng lên từ ĐT.838 (xã Mỹ Qúy)	Giao ĐT.822 (xã Đông Thành)	III, 4 làn xe	40
91	ĐT.838C	ĐT.838 (xã Mỹ Qúy)	Giao ĐT.786 tại ranh xã Mỹ Quý và xã Phước Chỉ (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	40
92	ĐT.839 (Đông Thành - Tân Hiệp - Thuận Bình)	Giao ĐT.822 (xã Đông Thành)	Giao ĐT.823 (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	50
93	QL.1 (Đoạn tỉnh quản lý)	QL.1 (Phường Long An)	QL.1 (Phường Long An)		ĐĐT
94	ĐT.833E (Đường vào khu di tích Vàm Nhật Tảo)	ĐT.833B (xã Nhật Tảo)	Khu di tích Vàm Nhật Tảo (xã Nhật Tảo)	VI, 2 làn xe	ĐCD
95	ĐT.823F (Đường vào nhà máy xử lý rác)	QL.62 (xã Tân Tây)	Nhà máy xử lý rác (xã Tân Tây)	III, 2 làn xe	ĐCD
96	ĐT.823G (Đường vào TTCB-GD-LD-DN.LA)	QL.62, xã Thạnh Hóa	Trung tâm giáo dục, xã Thạnh Hóa	IV, 2 làn xe	ĐCD
97	ĐT.823H (Đường vào cầu Hùng Vương)	QL.62 (phường Long An)	Giao 830E (xã Thủ Thừa)	III, 4 làn xe	60

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
98	ĐT.823I (Đường gom cao tốc)			V, 2 làn xe	30
II	**Các tuyến mở mới**				
1	ĐT.781C	Giao ĐT.781B (xã Tân Phú)	Giao ĐT.782B (xã Lộc Ninh)	IV, 4 làn xe	45
2	ĐT.782C	Giao QL.22B (phường Gò Dầu)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	III, 4 làn xe	30
3	ĐT.782D	Giao ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc) (phường Gia Lộc)	Ranh tỉnh Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh (phường An Tịnh)	III, 4 làn xe	30
4	ĐT.784D	Giao ĐT.784 (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.784B (xã Thạnh Đức)	III, 4 làn xe	30
5	ĐT.785D	Giao QL.22B (xã Tân Biên)	Giao ĐT.785 (đoạn trùng QL.22C) (xã Tân Châu)	IV, 2 làn xe	45
6	ĐT.786C	Giao ĐT.784 (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.796B tại CCN Ninh Điền (xã Ninh Điền)	IV, 2 làn xe	30
7	ĐT.786D	Giao QL.22 (phường Hòa Thành)	Giao ĐT.786E (xã Hảo Đước)	III, 4 làn xe	45
8	ĐT.786E	Giao QL.22B (phường Thanh Điền)	Giao ĐT.788 (xã Hảo Đước)	IV, 2 làn xe	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
9	ĐT.787C	CK phụ Đồi Thơ (xã Phước Chỉ)	Giao ĐT.787B (phường An Tịnh)	III, 4 làn xe	30
10	ĐT.787D	Giao QL.22 (xã Bến Cầu)	Tiếp giáp ĐT.838 tại ranh xã Phước Chỉ - xã Mỹ Quý	II, 2 làn xe	45
11	ĐT.790C	Giao ĐT.790 (KDL Núi Bà Đen)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	III, 4 làn xe	45
12	ĐT.794B	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	Bến Cây Khế, Hồ Dầu Tiếng (xã Tân Hòa)	III, 4 làn xe	45
13	ĐT.795C	Cửa khẩu Hòa Hiệp (xã Phước Vinh)	ĐT.795 (xã Tân Thành)	III, 4 làn xe	45
14	ĐT.796B	Cửa khẩu phụ Long Phước (xã Long Chữ)	Giao ĐT.786D tại KCN Thanh Điền (xã Ninh Điền)	III, 4 làn xe	45
15	ĐT.817C	Giao QL.62 (xã Mộc Hóa)	Giao ĐT.836 (xã Thạnh Hóa)	IV, 2 làn xe	32
16	ĐT.819E	Giao giữa đường Thiên Hộ Vương và đường Ngô Quyền (phường Kiến Tường)	ĐT.837B (xã Nhơn Hòa Lập)	III, 2 làn xe	45
17	ĐT.819D (Đường cặp kênh Cả Môn)	ĐT.831 (xã Tân Hưng)	ĐT.837B (xã Vĩnh Thạnh)	III, 4 làn xe	32

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
18	ĐT.823D	Giao QL.N2 (xã Hòa Khánh)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Mỹ Hạnh)	II, 6 làn xe	40
19	ĐT.824B	ĐT.824 (xã Đức Lập)	ĐT.825C (xã Đức Lập)	IV, 2 làn xe	32
20	ĐT. 825C	ĐT.824 (xã Mỹ Hạnh)	ĐT.825 (xã Hậu Nghĩa)	IV, 2 làn xe	32
21	ĐT.825D	ĐT.830 (xã Thạnh Lợi)	ĐT.825B (xã Đức Hòa)	III, 4 làn xe	32
22	ĐT.827E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tầm Vu)	II, 6 làn xe	Nâng cấp QL.50B
23	ĐT.827K	Kết nối với đường Hùng Vương nối dài (phường Long An)	Giao ĐT.827B (xã Thuận Mỹ)	II, 6 làn xe	60
24	ĐT.829B	Giao ĐT.829 (đoạn trùng QL.30C) (xã Tân Thành)	QL.62 (xã Mỹ An)	IV, 2 làn xe	32
25	ĐT.830F (Đường Gia Miệng)	ĐT.830 (xã Lương Hòa)	Ranh TP.HCM (xã Đức Hòa)	III, 4 làn xe	30
26	ĐT.830G	ĐT.830 (xã Thạnh Lợi)	ĐT.830C (xã Bến Lức)	III, 4 làn xe	30
27	ĐT.830H	ĐT.830 (xã Bến	VĐ3 (xã Lương	III, 4 làn	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
		Lức)	Hòa)	xe	
28	ĐT.834C (Phú An Thạnh – Mỹ An)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Mỹ An)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Bến Lức)	III, 4 làn xe	45
29	ĐT.837C	Tuyến tránh QL.62 (phường Kiến Tường)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thạnh)	IV, 2 làn xe	32
30	ĐT.837D	ĐT.837 (QL.30C), xã Nhơn Hòa Lập	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Nhơn Ninh)	IV, 2 làn xe	32
31	ĐT.837E	QL.N1 (xã Tuyên Bình)	Giao ĐT.837B (xã Vĩnh Châu)	IV, 2 làn xe	32
32	ĐT.837F	QL.30C (xã Nhơn Hòa Lập)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Nhơn Ninh)	IV, 2 làn xe	32
33	ĐT.837G	Đường Lê Duẩn (xã Tân Thạnh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thạnh)	IV, 2 làn xe	30
34	ĐT.838E	ĐT.789B (xã Mỹ Quý)	ĐT.791 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	52
35	ĐT.840 (đường kết nối Long An - Tân Ninh)	Quốc lộ 22 (xã Bến Cầu)	Kết nối Phường Long An	II, 6 làn xe	62
B	**Các tuyến điều chỉnh**				
1	ĐT.782E	Giao với ĐT.782 (QL.56B), xã Lộc Ninh	Giao với ĐT.789, xã Lộc Ninh	III, 4 Làn xe	60

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
2	ĐT.785E	ĐT.785B, xã Tân Hội	ĐT.785C, xã Tân Hội	IV, 2 làn xe	30
3	ĐT.789B	Cầu Bình Tây, ranh TP.Hồ Chí Minh (xã Lộc Ninh)	Quốc lộ 22 (xã Bến Cầu)	II, 6 làn xe	62
4	ĐT.789C (đường đi cầu Tàu)	Cầu Tàu, ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Lộc Ninh)	ĐT.789B, ngã tư Bến Củi (xã Lộc Ninh)	III, tối thiểu 4 làn xe	45
5	ĐT.817D (Tân An – Bình Hiệp)	Nút giao giữa cao tốc CT.01 và QL.62 (phường Khánh Hậu)	Giao QL.N1 (xã Bình Hiệp)	III, 8 làn xe	60
6	ĐT.821B	Cao tốc Bắc Nam phía Tây (xã Đức Hòa)	ĐT.787 (phường Trảng Bàng)	III, 4 làn xe	45
7	ĐT.822C (Đường song hành kênh chính)	Vành đai 4 (xã Hòa Khánh)	ĐT.823C, xã Hậu Nghĩa	III, 4 làn xe	60
8	ĐT.823C (Đường cặp kênh Thầy Cai)	Giao ĐT.821 (xã An Ninh)	Giao QL.N2 (xã Hậu Nghĩa)	III, 4 làn xe	30
9	ĐT.823E (Đức Hòa – Mỹ An)	VĐ4 (xã Hòa Khánh)	N2 (xã Nhơn Ninh)	II, 6-8 làn xe	Theo quy hoạch đường Hồ Chí Minh (CT.02)
10	ĐT.825B (Trục động	ĐT.825, cách ngã tư Tân Mỹ 480m (xã Hậu	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Đức Hòa)	II, 8 làn	Đoạn Hải Sơn – Tân Đô lộ giới

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
	lực Đức Hòa)	Nghĩa)		xe	33m. Đoạn còn lại lộ giới 60m.
11	ĐT.830I (ĐT.MM08)	Đường Võ Văn Kiệt nối dài, Tp. Hồ Chí Minh	ĐT.830 (xã Lương Hòa)	III, 2 làn xe	30
12	ĐT.838D	ĐT.834C (xã Bình Đức)	ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe.	60

Ghi chú:

- Lộ giới, quy mô, tọa độ, hướng tuyến đường thể hiện đoạn ngoài đô thị và khu dân cư, các dự án theo đó đoạn đi qua đô thị, khu dân cư và dự án xác định theo quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt. Quy mô, số làn xe thể hiện là tối thiểu, tùy theo tình hình cụ thể có thể mở rộng hơn để đáp ứng nhu cầu thực tế.

- (*) Lộ giới theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Long An.

- ĐCD: Đường chuyên dụng.

- Phân kỳ đầu tư các dự án mang tính định hướng đầu tư. Trong quá trình triển khai quy hoạch, các dự án có thể thực hiện trước thời kỳ quy hoạch khi đảm bảo được nguồn vốn triển khai dự án.

PHỤ LỤC V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Rạch Trảng Bàng	10,05	VI
2	Rạch Tây Ninh	10,2	VI
3	Rạch Bảo	4,1	V
4	Rạch Bến Đá: từ cầu Vịnh đến Sông Vàm Cỏ Đông	7,7	IV
5	Sông Lò Gạch	13,00	IV
6	Sông Bàu Nâu	5,00	V
7	Sông Long Khốt	27,00	V
8	Kênh Cái Cỏ	33,20	V
9	Kênh 28	25,00	V
10	Kênh Ngang	26,00	V
11	Kênh Tân Thành-Lò Gạch	26,00	V
12	Kênh Xáng Lớn	5,00	IV
13	Kênh An Hạ	8,20	V
14	Kênh Trà Cú Thượng	16,50	V

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
15	Kênh An Xuyên	11,30	IV
16	Kênh Ma-Ren	26,50	V
17	Kênh Bo Bo	24,80	V
18	Kênh T5-T6	24,00	V
19	Kênh T3-T4	17,50	V
20	Kênh Thủy Tân	12,20	V
21	Kênh T1-T2	10,50	V
22	Kênh 12	23,50	V
23	Kênh 7 Thước	31,00	V
24	Rạch Cá Rô	1,25	V
25	Kênh Quận	17,10	V
26	Kênh Quận nối dài	6,70	V
27	Kênh Bình Hiệp	11,00	V
28	Kênh 61	36,80	V
29	Kênh 79	72,00	IV
30	Kênh 30/4	13,50	V
31	Sông Rạch Dơi	7,20	IV
32	Rạch Tràm	14,00	V

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
33	Rạch Tràm-Mỹ Bình	9,00	V
34	Kênh 62	7,00	V
35	Rạch Bảo Định	7,90	V
-	Đoạn 1 (*Sông Vàm Cỏ Tây – Cống Bảo Định*)	1,08	IV
-	Đoạn 2 *(Cống Bảo Định – ranh tỉnh Đồng Tháp)*	6,82	V
36	Rạch Châu Phê	5,10	V
37	Rạch Bình Tâm	7,25	V
38	Rạch Tân Hương	2,90	V
39	Rạch Cỏ Chỉ	1,00	V
40	Các luồng đường thủy nội địa khác có thể khai thác vận tải thủy		V-VI

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG HÓA TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
1	Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	1,5	Nâng cấp, cải tạo
2	Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	0,75	Nâng cấp, cải tạo
3	Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	2	Nâng cấp, cải tạo
4	Cảng Thanh Phước (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	1	Nâng cấp, cải tạo
5	Cảng Thành Thành Công (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Trảng Bàng	1	Nâng cấp, cải tạo
6	Cảng Mộc Bài (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	0,3	Xây mới
7	Cảng Hiệp Thạnh (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới
8	Cảng Thạnh Đức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới
9	Cảng Bến Đình (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới
10	Cảng Gò Chai (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	1	Xây mới

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
11	Cảng Thanh Điền (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,5	Xây mới
12	Cảng Châu Thành (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,3	Xây mới
13	Cảng Hảo Đước (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,1	Xây mới
14	Cảng Bến Sỏi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	1	Xây mới
15	Cảng Cây Ổi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,1	Xây mới
16	Cảng Vàm Trảng Trâu (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Tân Biên	1	Xây mới
17	Cảng Hưng Thuận (cảng tổng hợp)	Sông Sài Gòn	Đô thị Trảng Bàng	3	Xây mới
18	Các cảng tổng hợp, hàng hoá (từ 03 cảng)	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1,5	Nâng cấp, cải tạo
19	Cảng Trường Đạt	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1,5	Nâng cấp, cải tạo
20	Cảng Trường Đạt 2	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1	Xây mới
21	Các cảng (cảng hàng hóa)	Sông Sài Gòn	Dương Minh Châu	1	Xây mới
22	Cảng Phước Đông (hàng hóa)	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1	Xây mới
23	Cảng Thành Tài (hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
24	Cảng Bourbon Bến Lức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	2,5	Nâng cấp, cải tạo
25	Cảng Hoàng Tuân (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	1,2	Nâng cấp, cải tạo
26	Cảng Tân Thành Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
27	Cảng Phương Quân (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
28	Cảng An Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
29	Cảng Thiên Lộc Thành (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	2	Nâng cấp, cải tạo
30	Càng Kim Tín (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo
31	Cảng Hoàng Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Khu vực Cần Đước	0,6	Xây mới
32	Cảng BMT Long An (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Xây mới
33	Cảng Trà Cù (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	1,5	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
34	Cảng Hựu Thạnh (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	0,5	Xây mới
35	Cảng Cần Giuộc (cảng hàng hóa)	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc	0,5	Xây mới
36	Cảng cơ khí Công trình 2 (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
37	Cảng Tân An (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Đô thị Tân An	1	Xây mới
38	Cảng Mộc Hóa (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa	0,5	Xây mới
39	Cảng Cửa khẩu Bình Hiệp (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Kiến Tường	0,3	Xây mới
40	Cảng Tuyên Bình (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Vĩnh Hưng	0,3	Xây mới
41	Cảng Greenfeed (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
42	Cảng MT Gas (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
43	Cảng nhà máy đường Hiệp Hòa (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	0,3	Nâng cấp, cải tạo
44	Cảng phân bón Bình Điền (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,2	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
45	Cảng phân bón Năm Sao (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,35	Nâng cấp, cải tạo
46	Cảng Long An -Công ty thực phẩm An Long (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
47	Cảng Cẩm Nguyên (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,55	Nâng cấp, cải tạo
48	Cảng xi măng Hà Tiên 2 -Long An (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo
49	Cảng hóa dầu Long Hưng (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	2	Nâng cấp, cải tạo
50	Cảng Nam Việt Thuận (hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,3	Nâng cấp, cải tạo
51	Cảng nhà máy đường Nagarjuna-VN (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,2	Nâng cấp, cải tạo
52	Cảng Tiên Phong (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
53	Cảng Phú An (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
54	Cảng kho xăng dầu Bến Lức (cảng	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,25	Nâng cấp, cải

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
	chuyên dùng)				tạo
55	Cảng Việt Hóa Nông (chuyên dùng)	Sông Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	0,3	Nâng cấp, cải tạo
56	Cảng Tân Kim (chuyên dùng)	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc	0,3	Nâng cấp, cải tạo
57	Cảng thủy nội địa Petechland (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Tây	Đô thị Tân An	0,3	Nâng cấp, cải tạo
58	Cảng Tư Lai II (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	Đóng và sửa chữa tàu	Mở mới
59	Cảng Savi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Mỹ Lệ	3	Mở mới
60	Cảng Mỹ An (cảng hàng hóa)	Sông Rạch Chanh	Mỹ An	0,5	Mở mới
61	Cảng Hòa Phát (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ	Tân Lân	1,89	Mở mới
62	Cảng Minh Phú 1 (cảng hàng hóa)	Kênh nước mặn	Xã Tân Lân	0,6	Mở mới
63	Cảng Tân Lân (cảng hàng hóa)	Kênh nước mặn	Tân Lân	0,6	Mở mới
64	Cảng Bình Hòa Nam (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Huệ	0,5	Mở mới

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
66	Cảng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương			Theo nhu cầu phát triển	Mở mới

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án được xác định trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật.

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG, BẾN TÀU, KHÁCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cảng bến	Vị trí	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
1	Cảng khách Tân An	Đô thị Tân An	I	120	1.200
2	Bến khách Bến Lức	Khu vực Bến Lức	I	50	600
3	Bến khách Kiến Tường	Đô thị Kiến Tường	I	50	450
4	Bến khách Tân Hưng	Khu vực Tân Hưng	III	50	90
5	Bến khách Vĩnh Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	III	50	90
6	Bến khách Mộc Hóa	Khu vực Mộc Hóa	III	50	90
7	Bến khách Tân Thạnh	Khu vực Tân Thạnh	III	50	90
8	Bến khách Thạnh Hóa	Khu vực Thạnh Hóa	II	50	150
9	Bến khách Đức Huệ	Khu vực Đức Huệ	III	50	90
10	Bến khách Đức Hòa	Khu vực Đức Hòa	III	50	90
11	Bến khách Tân Trụ	Khu vực Tân Trụ	III	50	90
12	Bến khách Châu Thành	Khu vực Châu Thành	III	120	90
13	Bến khách Cần Giuộc	Khu vực cần Giuộc	II	120	150

STT	Tên cảng bến	Vị trí	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
14	Các bến khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và du lịch của địa phương	Tỉnh Tây Ninh	III	50 -120	1.500

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG CẠN
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Hạng mục	Vị trí	Quy mô	Năng lực (TEU/năm)
1	Cảng cạn Bến Lức	Khu vực Bến Lức	15 ha	150.000 TEU
2	Cảng cạn Tân Lập	Khu vực Thủ Thừa	15 ha	150.000 TEU
3	Cảng cạn Thanh Phước	Khu vực Thanh Phước	10-15 ha	150.000 TEU
4	Cảng cạn Mộc Bài	Cửa khẩu Mộc Bài (xã Bến Cầu)	10 - 15 ha	100.000 - 150.000 TEU
5	Cảng cạn Hưng Thuận	Khu vực Hưng Thuận	10 - 20 ha	100.000 - 200.000 TEU
6	Cảng cạn Xa Mát	Cửa khẩu Xa Mát (xã Tân Lập)	5 - 10 ha	50.000 - 100.000 TEU
7	Cảng cạn Chàng Riệc	Cửa khẩu Chàng Riệc (xã Tân Lập)	10 - 15 ha	20.000 - 50.000 TEU
8	Cảng cạn Tân Nam	Cửa khẩu Tân Nam (xã Tân Biên)	5-10ha	50.000 - 100.000 TEU

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. CÁC CÔNG TRÌNH NGUỒN ĐIỆN

STT	Nhóm nguồn	Quy mô công suất dự kiến (MW)
1	Điện khí LNG	3.200
2	Điện gió	500
3	Điện mặt trời mái nhà	3.919
4	Điện mặt trời tập trung	6.157,6
5	Điện rác	100
6	Sinh khối	148
7	Thủy điện	10
8	Các nguồn điện tiềm năng khác khi đủ điều kiện	Theo nhu cầu thực tế tại địa phương

B. CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV

Quy hoạch	Số trạm	Tổng công suất khoảng (MVA)
Trạm biến áp 500kV	**7**	**11.700**
Trạm xây mới	6	9.900
Trạm đã có, nâng công suất	1	1.800
Trạm biến áp 220kV	**27**	**13.500**
Trạm biến áp đã có, giữ nguyên hiện trạng	3	1.500
Trạm biến áp đã có, bổ sung và nâng công suất	6	4.000
Trạm biến áp xây dựng mới	18	8.250
Các trạm biến áp của dự án năng lượng tái tạo		Theo dự án đầu tư
Trạm biến áp 110kV	**134**	**18.001**
Trạm biến áp đã có, giữ nguyên hiện trạng	25	3.150
Trạm biến áp đã có, bổ sung và nâng công suất	21	2.749
Trạm biến áp xây dựng mới	83	12.102
Trạm năng lượng tái tạo và dự phòng		Theo dự án đầu tư

C. CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV

STT	Tên đường dây	Số tuyến	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
I	**Tuyến 500kV**	**18**	
1	Đường dây dự kiến cải tạo	1	Xác định theo quy hoạch ngành cấp quốc gia
2	Xây dựng mới đường dây 500 kV	17	Xác định theo quy hoạch ngành cấp quốc gia
II	**Tuyến đường dây 220kV**	**28**	**434**
1	Tuyến đường dây đã có dự kiến cải tạo	2	42
2	Tuyến đường dây xây dựng mới	26	392
III	**Điều chỉnh tuyến đường dây 110kV**	**144**	**1.585,3**
1	Tuyến đường dây dự kiến cải tạo	21	412,9
2	Tuyến đường dây xây mới	123	1.172,4
3	Các tuyến đường dây đấu nối nguồn điện tiềm năng và dự phòng	Theo dự án đầu tư	

D. LƯỚI ĐIỆN TRUNG THẾ SAU TRẠM 110KV

Tổng khối lượng đầu tư lưới điện trung hạ thế và trạm biến áp phân phối dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030 đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh cụ thể như sau:

STT	Hạng mục đầu tư dự kiến cập nhật vào quy hoạch	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030
1	Đường dây trung áp	km	7.601
2	Đường dây hạ áp	km	7.209
3	Trạm biến áp phân phối	MVA	3.485
	Tổng mức đầu tư	**tỷ đồng**	**20.409**
Danh mục chi tiết, năm vận hành, vị trí, quy mô, địa điểm xây dựng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư... của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.			

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Nguồn điện tự phát (nhiệt dự): Ghi nhận theo hiện trạng và quy hoạch theo nhu cầu của doanh nghiệp; nguồn điện tự phát, tự tiêu thụ, không phát lên lưới điện quốc gia; việc ghi nhận phục vụ công tác quản lý, theo dõi, phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500KV và 220KV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến độ, số lượng, quy mô các trạm biến áp 110KV có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng điện, phù hợp với tiềm năng phát triển kính tế - xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vị trí trạm biến áp nêu trên là dự kiến, đề phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của trạm biến áp có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trên.

- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô phương án đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các đường dây nêu trên sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng phụ thuộc vào tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội thực tế của địa phương.

- Các thông tin chi tiết như: năm vận hành, vị trí, quy mô, phương án đấu nối, diện tích, địa điểm xây dựng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư… của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư, phê duyệt thực hiện hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

PHỤ LỤC X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. Các hạng mục công trình xây mới và cải tạo của vùng tưới 1, 2 và 3 (thuộc tỉnh Tây Ninh cũ)

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
I	**Công trình xây mới**		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 1	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu cũ)	Tưới tiêu 16,953 ha
2	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu cũ)	Tưới tiêu 16,953 ha
3	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Xây dựng 04 cống điều tiết
4	Làm mới Cống tiêu luồng K19+800 kênh chính Tân Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Tiêu 7.100 ha
5	Đập suối Mây	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 350 ha
6	Đập suối Ky	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 150 ha
7	Đập Thạnh Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 180 ha
8	Đập Cầm Te	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Diện tích tưới 120 ha
9	Đập Krai	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 340 ha
10	Đập Kà Tum	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 150 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
11	Đập Cà Na	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 85 ha
12	Đập Suối Săn Máu	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Diện tích tưới 120 ha
13	Đê bao An Thạnh 1	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 313 ha
14	Đê bao Ấp Chánh	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 604 ha
15	Đê bao Ấp Bến	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 207 ha
16	Đê bao Lợi Thuận	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 1,086 ha
17	Đê bao T5	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 743 ha
18	Đê bao T6	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 494 ha
19	Đê bao Tiên Thuận	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 652 ha
20	Đê bao Long Thạnh	Xã Long Chữ	Bảo vệ 492 ha
21	Đê bao Gò Ngãi	Xã Long Chữ	Bảo vệ 339 ha
22	Đê bao Cẩm An	Xã Thạnh Đức	Bảo vệ 154 ha
23	Đê bao Cẩm Long	Xã Thạnh Đức	Bảo vệ 396 ha
24	Đê bao An Quới	Phường Trảng Bàng	Bảo vệ 361 ha
25	Đê bao Bình Nguyên 2	Phường Gò Dầu	Bảo vệ 437 ha
26	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 835 ha
27	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 225 ha
28	Đê bao Phước Lưu	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 412 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
29	Đê bao Thanh Điền	Phường Thanh Điền	Bảo vệ 720 ha
30	Đê bao Thanh Bình	Phường Thanh Điền	Bảo vệ 299 ha
31	Đê bao Thanh An	Xã Châu Thành	Bảo vệ 322 ha
32	Đê bao Hảo Đước	Xã Hảo Đước	Bảo vệ 217 ha
33	Đê bao Ninh Chữ	Xã Ninh Điền	Bảo vệ 118 ha
34	Đê bao Ninh Điền	Xã Ninh Điền	Bảo vệ 238 ha
35	Kênh chuyển nước đến cửa khẩu Mộc Bài	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Cấp nước 2m^3/s
36	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Xã Tân Biên	Dài 1.780 m
37	Kênh tiêu xã Tân Lập	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Nạo vét 5,1 km; tiêu thoát nước cho 824 ha khu vực
38	Kênh tiêu Tân Hiệp	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Tiêu khoảng 1.484ha và diện tích khoảng 250ha đất sản xuất và khu dân cư vùng có nguy cơ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn huyện
39	Kênh tiêu T6	Phường Trảng Bàng	
40	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tiêu 200 ha
41	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	Phường Trảng Bàng	Tiêu nước cho 1.490 ha
42	Kênh tiêu Suối Tà Hợp	Tân Châu	

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
43	Kênh tiêu T12-17	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tiêu 650 ha
44	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Thoát nước cho 500 ha đất nông nghiệp của khu vực trảng Đồng Bò và bàu Tà Mun
45	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Xã Lộc Ninh	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63 km; tiêu cho 1.300ha
46	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Xã Cầu Khởi, xã Lộc Ninh	Tiêu thoát nước 730 ha
47	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Xã Truông Mít	Tiêu thoát nước 215 ha
48	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Xã Tân Phú	Tiêu thoát nước 1.500 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
49	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Xã Truông Mít	Tiêu thoát nước 800 ha
50	Hệ thống kênh tiêu giai đoạn 2026-2030	Công trình liên xã (Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Trảng Bàng cũ)	Tổng chiều dài 136,8 km kênh, diện tích tiêu 27.915,9 ha
51	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu cũ)	Xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu với nhiệm vụ: tưới tiêu nước cho 8.283 ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả
52	Trạm bơm Tân Long	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	Xây mới, tưới, tiêu cho 732 ha
53	Hệ thống trạm bơm kênh Tây - Núi Bà Đen	Phường Ninh Thạnh	Tưới 1.146 ha
54	Hệ thống trạm bơm Suối Đá, xã Phan giai đoạn 2	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tưới 1.545 ha
55	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1	Xã Tân Phú	Tưới 5.563 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
56	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 3	Xã Tân Hòa	Tưới 142 ha
II	**Công trình nâng cấp, sửa chữa**		
1	Dự án Sửa chữa hồ chứa nước Tha La và Xây dựng các công trình (trạm bơm, cống đầu mối,…) phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ,… trong hồ Tha La.	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Sửa chữa nâng cấp; cấp nước cho khoảng 3.670ha đất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt khoảng 21.500m^3/ngày đêm, tạo nguồn trữ nước phục vụ các nhu cầu khác
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản 03 vùng nuôi thủy sản mới	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên, Dương Minh Châu, Trảng Bàng cũ)	
3	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	Công trình liên xã (xã Trảng Bàng cũ)	Tiêu thoát nước cho khoảng 300ha đất sản xuất nông nghiệp của người dân và tiêu thoát cho lưu vực khoảng 1.375ha, đồng thời tạo nguồn tưới cho 1.100ha diện tích đất canh tác lúa, hoa màu vào mùa khô
4	Kênh tiêu suối Nước Đục	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Nạo vét 8,2km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 12.86ha (trong đó có khoảng 150ha khu dân cư tại xã Tân

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
			Đông thường xuyên ngập vào mùa mưa và có cả lưu vực tạm tính bên Campuchia)
5	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 10km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 6.000ha đất nông nghiệp và diện tích 730ha khu dân cư và Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài
6	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Tưới 110ha
7	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên, Châu Thành cũ)	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 5.610ha
8	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 - K2+500 (L=600m)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 5.610ha
9	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 đến K7+753	Công trình liên xã (Huyện Gò Dầu cũ)	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 1.500ha
10	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4 đến K5+300	Phường Trảng Bàng	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 3.950ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
11	Nạo vét rạch Gò Suối từ Sông Vàm cỏ Đông đến cầu Tà Bang	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 5km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 732 ha đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho khoảng 200 ha đất lúa
12	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 10km; tiêu úng cho lưu vực khoảng 12.996 ha và tưới cho khoảng 600ha đất sản xuất nông nghiệp
13	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới nội đồng dưới 50ha	Toàn tỉnh	Bê tông hóa 136,26 km kênh tưới đã hư hỏng/chưa được kiên cố hóa
14	Đầu tư hệ thống thủy lợi dọc biên giới kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng	Toàn tỉnh	

B. Các hạng mục công trình xây mới và cải tạo của vùng tưới 4, 5, 6 và 7 (thuộc tỉnh Long An cũ)

1. Hệ thống đê bao, bờ bao theo kênh cấp 1, cấp 2 cần nâng cấp, bổ sung

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
A	**Nâng cấp hệ thống đê sông**		
1	Công trình nâng cấp hệ thống đê sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa), bổ sung đầu tư thêm đoạn thuộc thị xã Kiến Tường cũ và đoạn Sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây đến Cầu Tân An)	Công trình liên xã (Thành phố Tân An, huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ cũ)	33,4

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
2	Công trình nâng cấp hệ thống đê sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ranh tỉnh Tây Ninh (cũ) bổ sung đầu tư thêm đoạn thuộc các huyện Tân Trụ, Đức Huệ (cũ).Sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu Tân An đến Cầu Mộc Hóa)	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa, huyện Thạnh Hóa, huyện Thủ Thừa, thành phố Tân An cũ)	95,4
3	Sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm cỏ Tây đến Ranh tỉnh Tây Ninh cũ)	Công trình liên xã (Huyện Đức Hòa, huyện Bến Lức, huyện Cần Đước cũ)	21,1
4	Sông Vàm Cỏ (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ cũ)	35,5
5	Sông Xoài Rạp (Rạch Cát - Rạch Chim)	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước cũ)	
6	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc)	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước cũ)	9,6
-	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô)	Công trình liên xã (Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc cũ)	25,9
7	Sông Rạch Cát (sông Cần Giuộc), (sông Xoài Rạp - Rạch Dơi)	Công trình liên xã (Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc cũ)	3,7
8	Sông Nhựt Tảo	Công trình liên xã (Huyện Tân Trụ cũ)	6,4
9	Sông Bến Lức (sông Vàm Cỏ Đông - Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An)	Công trình liên xã (Huyện Bến Lức cũ)	31,6
B	**Nâng cấp cải tạo đê, kè chống sạt lở**		
1	Củng cố, nâng cấp 05 đoạn đê xung yếu đảm bảo an toàn chống lũ, triều cường (phía bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	
C	**Cải tạo hệ thống kênh trục**		
1	Sông Long Khốt	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	27
2	Sông Cái Cỏ	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng và	33,2

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
		huyện Vĩnh Hưng cũ)	
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng cũ)	26
4	Kênh Hưng Điền (Cái Cỏ - Long Khốt)	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	18,4
5	Kênh Sông Trăng	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	32
6	Kênh Hồng Ngự (từ thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đến huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An)	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	14
7	Kênh 79	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa và thị xã Kiến Tường cũ)	72
8	Kênh BoBo	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)	24,8
9	Kênh 28 (Sông Cái Cỏ - Bình Châu)	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	18
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước cũ)	27,0
11	Kênh Tràm - Mỹ Bình	Công trình liên xã (Huyện Đức Huệ cũ)	32,7
12	Sông Rồ (thị xã Kiến Tường)	Thị xã Kiến Tường (huyện Mộc Hóa cũ)	12
D	**Xây mới kè chống sạt lở**		
1	Dự án kè sông Vàm Cỏ Tây	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường cũ)	
2	Dự án kè sông Vàm Cỏ Đông	Công trình liên xã (Các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Bến lức cũ)	
3	Kè sông Cần Giuộc	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc cũ)	
4	Dự án kè khu vực đô thị Thủ Thừa	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
5	Dự án kè chống sạt lở sông Vàm Cỏ Tây và khu vực đô thị Mộc Hóa	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa cũ)	
6	Dự án kè sông Bảo Định	Thành phố Tân An	
7	Kè chống sạt lở cặp kênh Dương Văn Dương (Bờ kè Thị trấn Thạnh Hoá - Cầu Cái Tôm)	Công trình liên xã (Huyện Thạnh Hóa cũ)	
8	Kè chống sạt lở Bờ sông Tầm Vu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030	Công trình liên xã (từ Cầu Ông Khối đến cầu Tầm Vu 2)	2,44
9	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến cống Rạch Chanh) đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND)	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	5,65
10	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây	Công trình liên xã (từ Trung tâm Bảo vệ sức khỏe đến kênh Vành Đai)	1
Đ	**Xây mới cống**		
1	09 cống dọc Quốc lộ 62 có khẩu độ dự kiến từ 3m đến 30m (gồm cống: Bến Kè, Rạch Chùa, Trần Lệ Xuân, Bún Bà Của 1, Bún Bà Của 2, Kênh 1, Kênh 2, Cái Tôm, Kênh 12)	Công trình liên xã (Các huyện Thạnh Hóa và Tân Thạnh cũ)	
2	Công trình kiểm soát nguồn nước dòng chính sông Vàm Cỏ	Công trình liên xã (Các huyện Cần Đước và Châu Thành cũ)	
3	Đầu tư xây dựng cống Vàm Cỏ trên sông Vàm Cỏ hoặc sông Vàm Cỏ Tây để phục vụ công tác ngăn mặn, triều cường phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho tỉnh Tây Ninh và Đồng Tháp. Đồng thời kết hợp mục đích kết nối giao thông các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp và Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần giảm tải cho các tuyến đường Quốc lộ 1A, 50.	Công trình liên xã (xã Cần Đước và xã Thuận Mỹ)	
	Cống Rạch Chanh nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân khi lưu		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
4	thông qua công trình (tình trạng đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho các phương tiện giao thông); đồng thời đáp ứng yêu cầu điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Phường Khánh Hậu	
5	Cống Bắc Đông nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân khi lưu thông qua công trình (tình trạng đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho các phương tiện giao thông); đồng thời đáp ứng yêu cầu điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.	Xã Mỹ An	
6	Hệ thống dẫn chuyển nước vượt sông Vàm Cỏ Tây, dẫn nước ngọt từ hệ thống thủy lợi Bảo Định sang bổ sung cho hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo Tân Trụ	Công trình liên xã (xã Tân Trụ và xã Vĩnh Công)	
F	**Hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất**		
1	Xây dựng 4 hồ chứa nước tổng diện tích khoảng 500 ha: Thạnh An (Thạnh Hoá), Bình Hiệp (Kiến Tường), Bàu Biển (Vĩnh Hưng), Hưng Điền (Tân Hưng)	Công trình liên xã (Các huyện Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng và thị xã Kiến Tường cũ)	

2. Hệ thống kênh trục, kênh cấp 1, cấp 2 cần nạo vét

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
	Kênh chính, tạo nguồn		**484.864**	
1	Kênh Cái Cỏ	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	32.550	-3.0
-	Nạo vét đoạn		30.400	-3.0
2	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	29.307	-3.0
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	8.350	-1.5

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
3	Kênh 12	Công trình liên xã (Các huyện Mộc Hóa và Tân Thạnh cũ)	23.250	
-	Nạo vét đoạn		12.600	-3.0
4	Kênh 79	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, thị xã Kiến Tường cũ)	72.000	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa cũ)	50.010	-4.0
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	8.860	-2.0
5	Kênh 61	Công trình liên xã Thị (các huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa và Đức Huệ, xã Kiến Tường cũ)	36.250	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa và thị xã Kiến Tường cũ)	7.134	-2.0
6	Kênh 7 Thước - 30/4	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Tân Thạnh và Thạnh Hóa cũ)	45.000	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	7.624	-2.5
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Thạnh cũ)	6.880	-3.0
7	Kênh 5000 - Bắc Đông	Công trình liên xã (Các huyện Tân Thạnh, Thanh Hóa, Thủ Thừa cũ)	59.000	
-	Nạo vét đoạn kênh 5000	Công trình liên xã (Huyện Tân Thạnh cũ)	16.118	-2.5
-	Sửa chữa đê bao bờ Nam	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		
8	Kênh Bo Bo	Công trình liên xã (Các huyện Đức Huệ và Thủ Thừa cũ)	24.235	-3.0

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
-	Sửa chữa bờ Đông kênh Bo Bo		3.320	-3.5
-	Sửa chữa bờ Tây kênh Bo Bo		3.510	-3.2
9	Kênh Đào Thạch Bích	Công trình liên xã (Huyện Đức Hòa cũ)	11.150	-2.5
-	Nạo vét đoạn		7.000	-1.5 đến -2.0
-	Nạo vét đoạn		5.785	-1.5 đến -2.5
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước cũ)		
-	Rạch Chanh	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức và Cần Đước cũ)	12.500	-3.0 đến -3.5
-	Kênh Trị Yên	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc cũ)	14.500	-3.0 đến -3.5

3. Hệ thống cống cần cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
1	Cống, đập Kỳ Son	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
2	Cống, đập Tầm Vu (Cầu Vàm)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
3	Cống, đập Rạch Lớn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,0	1U (2,5x4,0)	
4	Cống Rạch Hội	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,0	1U (5 x 5,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
5	Cống Rạch Đồn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,0	1U (3x4,5)	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
6	Cống Rạch Sỏi	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,5	1U (3 x 5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
7	Cống Rạch Thoại	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,0	1U (7,5 x 5,5)	
8	Cống Vàm Ông Chương	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,5	1U (5,5x5,0)	
9	Cống Bà Trung	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)		3x4	
10	Cống Cầu Lớn (Bình Ảnh)	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U(3x5,5)	HS tên cống Bình Ảnh
11	Cống Cây Gáo 1	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		2U(3,0x5,7) + 2x(3,0x3,0)	HS tên cống Cây Gáo
12	Cống Cây Gáo 2	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U(5,5x5,2)	HS tên cống Rạch Đào
13	Cống Ông Sen	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U (1,75x3,7)	
14	Cống Bình Tâm	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	-3,2	1U (10 x 5,7)	
15	Cống Tân An (Bảo Định)	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	-4,2	2U (10 x 6,5)	

4. Hệ thống trạm bơm cần nâng cấp

STT	Tên vùng	Vùng thủy lợi	Tên công trình
1	**Hệ thống trạm bơm Lộc Giang**		
-	Đức Hòa	Vùng 1-1	Trạm Bơm Lộc Giang A
-	Đức Hòa	Vùng 1-1	Trạm bơm Lộc Giang B
2	**Nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm trên toàn tỉnh**		

Ghi chú: Tên, vị trị, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
I	**Vùng Tây Ninh (cũ)**				
1	**Cấp nước sinh hoạt**				
1.1	NMN Tây Ninh	30.000	40.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt
1.2	NMN Tân Biên		5.000	Xây mới	Mặt
1.3	NMN Tân Châu		20.000	Xây mới	Mặt
1.4	NMN Dương Minh Châu	5.000	5.000	Xây mới	Mặt
1.5	TCN Châu Thành	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.6	TCN Hòa Thành	1.200	1.200	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.7	NMN Gò Dầu		100.000	Xây mới	Mặt
1.8	NMN Phước Đông		50.000	Xây mới	Mặt
1.9	TCN Gò Dầu	4.000	4.000	Giữ nguyên hiện trạng, chuyển thành Trạm bơm tăng áp	Ngầm
1.10	TCN Bến Cầu	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.11	NMN Trảng Bàng		100.000	Xây mới	Mặt

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
1.12	NMN Bàu Năng		80.000	Xây mới	Mặt
1.13	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.14	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm
1.15	NMN cửa khẩu Chàng Riệc		3.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.16	NMN cửa khẩu Vạc Sa		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.17	NMN cửa khẩu Xa Tum		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.18	NMN cửa khẩu Tân Nam		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.19	NMN cửa khẩu Phước Tân		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.20	NMN Tân Phú		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.21	NMN Tân Hòa		1.200	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.22	NMN Thạnh Đức		50.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
2	**Cấp nước công nghiệp**				
2.1	NMN KCN Trảng Bàng	6.600	6.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.2	NMN KCX&CN Linh Trung 3	15.000	15.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.3	NMN KCN Thành Công	10.000	10.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt
2.4	NMN KCN Phước Đông	15.000	30.000	Mở rộng	Mặt
2.5	NMN KCN Chà Là	2.600	2.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
2.6	NMN KCN TMTC	19.000	60.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
2.7	NMN KCN Đại An- Sài Gòn		30.000	Xây mới	Mặt
2.8	NMN KKT CK Mộc Bài	7.000	7.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.9	NMN cửa khẩu Xa Mát		10.000	Xây mới	Ngầm
2.10	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.11	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm
II	**Vùng Long An (Cũ)**				
1	**Cấp nước sinh hoạt**				
1.1	NMN Vàm Cỏ Đông		300.000		Mặt
1.2	NMN Nhị Thành	120.000	420.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
1.3	NMN Hòa Khánh Tây	80.000	240.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
1.4	NMN Đức Hòa 3		60.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
1.5	NMN Bình Ảnh	21.000	100.000	Nâng cấp, cải tạo	Ngầm + Mặt
1.6	NMN Long An		200.000		Mặt
1.7	Cụm NMN Tân An	60.000	70.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.8	NMN Gò Đen	2.400	80.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.9	NMN Bến Lức		20.000	Nâng cấp, cải tạo	Ngầm + Mặt
1.10	NMN mặt		20.000	Xây mới	Mặt + Ngầm

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
1.11	TCN Mộc Hóa	2.200	TBTA	Chuyển thành trạm bơm	Ngầm
1.12	TCN Cái Cát 4 và TCN	7.000	TBTA	chuyển thành trạm bơm	Ngầm
1.13	NMN thị xã Kiến Tường		20.000	Xây mới	Mặt
1.14	NMN Tân Hưng	1.200	4.700	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.15	NMN Vĩnh Hưng	1.000	7.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.16	NMN Tân Thạnh	1.000	6.500	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.17	NMN Thạnh Hóa	1.000	5.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.18	NMN Tâm Vu (Châu Thành)	1.000	8.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.19	NMN Cầu Cảng Phước Đông 2		20.000	Xây mới	Mặt
2	**Cấp nước công nghiệp**				
2.1	NMN công ty Hoàng Long	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.2	NMN cụm CN Long Cang	2.500	2.500	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.3	NMN Tân Kim	1.500	1.500	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.4	NMN Tân Đức	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.5	NMN Long Hậu (cty CP Long Hậu)	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.6	NMN Cầu		30.000	Xây mới	Mặt

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
	Cảng Phước Đông				
3	**Tổng nhu cầu cấp nước**		**2.283.400**		

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến *(m^3/ngđ)*
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Ninh	Phường Tân Ninh	20.000
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Biên	Xã Tân Biên	2.000
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Châu	Xã Tân Châu	3.000
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Châu Thành	Xã Châu Thành	5.000
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Hòa Thành	Phường Long Hoa, phường Hòa Thành	20.000
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Gò Dầu	Phường Gò Dầu	10.000
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Bến Cầu	Xã Bến Cầu	1.500
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	5.000
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	25.000
10	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Tân An	Phường Tân An	30.000
11	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bắc Tân An	Phường Long An	20.000
12	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tân Trụ	Xã Tân Trụ	1.500
13	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tầm Vu	Xã Tầm Vu	3.000
14	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cần Đước	Xã Cần Đước	7.500
15	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Hòa	Xã Tân Lập	5.300
16	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc	15.000

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến *(m^3/ngđ)*
17	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Long Đức Đông	Xã Cần Giuộc	1.500
18	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Rạch Kiến	Xã Rạch Kiến	1.500
19	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bến Lức	Xã Bến Lức	13.500
20	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Gò Đen	Xã Bến Lức	2.500
21	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Lương Hòa	Xã Lương Hòa	3.500
22	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	4.000
23	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thạnh Hóa	Xã Thạnh Hóa	4.000
24	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đức Hòa	Xã Đức Hòa	8.000
25	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Mỹ Hạnh	Xã Mỹ Hạnh	3.000
26	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa	14.000
27	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	3.000
28	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Thành	Xã Đông Thành	3.000
29	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Mỹ Quý	Xã Mỹ Quý	1.200
30	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bình Phong Thạnh	Xã Mộc Hóa	2.500
31	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	4.000
32	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hậu Thạnh Đông	Xã Hậu Thạnh	1.800
33	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Kiến Tường	Phường Kiến Tường	10.500
34	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bình Trung	Xã Vĩnh Hưng	1.500
35	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	3.500
36	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Khánh Hưng	Xã Khánh Hưng	1.800

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến *(m^3/ngđ)*
37	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hưng Điền	Xã Hưng Điền	2.000
38	Trạm xử lý nước sinh hoạt Tân Hưng	Xã Tân Hưng	3.200

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	**Khu xử lý chất thải bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		
1	Khu xử lý chất thải rắn	Xã Tân Tây	7
II	**Khu xử lý chất thải điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		
1	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp	4
2	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	4
III	**Khu xử lý chất thải thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**		
1	Khu công nghệ môi trường xanh	Xã Tân Long	200
2	Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	17,8
3	Khu xử lý Tân Hưng	Xã Tân Phú	20
4	Khu xử lý Long Phước	Xã Phước Long	24,5
5	Khu xử lý khu vực Phước Vinh - Tân Biên	Xã Tân Lập	50
6	Khu xử lý Đức Huệ	Xã Đông Thành	30
7	Khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa	Xã Tân Tây	40
8	Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh - Đồng xử lý chất thải công nghiệp	Xã Tân Hoà	-
9	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải	Phường Gò Dầu	0,95
10	Khu vực trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải	KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh	0,73

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Hệ thống trường bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
I.1.	**Hệ thống trường liên cấp**	
	Các trường xây mới:	
1	Trường TH&THCS Phước Bình	Xã Phước Chỉ
2	Trường TH&THCS Long Khánh	Xã Long Thuận
3	Trường TH&THCS Mỹ Thạnh Bắc	Xã Mỹ Quý
4	Trường TH&THCS Bến Cầu	Xã Bến Cầu
5	Trường TH&THCS Tân Đông	Xã Tân Đông
6	Trường TH&THCS Ngô Thất Sơn	Xã Ninh Điền
7	Trường TH&THCS Hưng Điền	Xã Hưng Điền
8	Trường TH&THCS Long Chữ	Xã Long Chữ
	Các trường nâng cấp, cải tạo:	
9	Trường TH&THCS Thạnh Bắc	Xã Tân Lập
10	Trường TH&THCS Thái Trị	Xã Khánh Hưng
11	Trường TH&THCS Mỹ Thạnh Tây	Xã Đông Thành
12	Trường TH&THCS Nguyễn Thị Định	Xã Phước Vinh
13	Trường TH&THCS Bình Thạnh	Xã Bình Hòa
14	Trường TH&THCS Nguyễn Khuyến	Xã Tân Biên
15	Trường TH&THCS Nguyễn Du	Xã Hòa Hội
16	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	Xã Bình Hiệp
17	Trường TH&THCS Tân Hòa	Xã Tân Hòa
18	Trường TH&THCS Bình Thành	Xã Bình Thành
19	Trường TH&THCS Tuyên Bình	Xã Tuyên Bình
I.2	**Hệ thống trường trung học phổ thông (xây dựng mới)**	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	THPT Bình Đức	Xã Bình Đức
2	THPT Hòa Khánh Nam	Xã Hòa Khánh
3	THPT Mỹ Hạnh Nam	Xã Mỹ Hạnh
II	**Hệ thống trường thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
II.1	**Trường phổ thông**	
1	Các Trường THPT và THCS&THPT, THCS&THPT còn lại	Các xã, phường
II.2	**Trường Cao đẳng**	
1	Trường Cao đẳng Y tế Long An	Phường Long An
II.3	**Trường Đại học**	
1	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân Hiệu Long An	Phường Khánh Hậu
2	Trường Đại học Kinh tế - Công nghiệp Long An	Phường Khánh Hậu
3	Trường Đại học Tân Tạo	Xã Đức Hòa
4	Đại học Tâm Anh	Xã Bến Lức
III	**Hệ thống trường điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
III.1	**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp**	
1	Trường Trung học nghề Tân Ninh (Tổ chức sắp xếp lại từ Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 1)	Phường Tân Ninh
2	Trường Trung học nghề Tân Châu (Hợp nhất 03 trung tâm: Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 2, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 3, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 4)	Xã Tân Châu, xã Tân Biên, xã Dương Minh Châu
3	Trường Trung học nghề Trảng Bàng (Hợp nhất 03 trung tâm: Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 5, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 6, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 7)	Phường Trảng Bàng, Phường Gò Dầu, xã Bến Cầu.
III.2	**Trường Cao đẳng, Đại học**	
1	Phân hiệu trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, (Sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh vào trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh)	Phường Bình Minh

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
2	Trường Cao đẳng Tây Ninh (Sáp nhập trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh vào trường Cao đẳng nghề Tây Ninh)	Phường Tân Ninh
III.3	**Cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật**	
1	Trường Giáo dục chuyên biệt Tây Ninh (Sáp nhập trường Khuyết tật tỉnh Tây Ninh và trung tâm Nuôi dạy trẻ Khiếm thị Tây Ninh)	Phường Hòa Thành

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập gồm: Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/06/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
	Hạ tầng y tế thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
I.1.	**Dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**	
I.1.1	**Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa**	
1	Bệnh viện đa khoa Long An	Phường Long An
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tây Ninh	Phường Tân Ninh
3	Bệnh viện Phổi Long An	Phường Tân An
4	Bệnh viện Phổi Tây Ninh	Xã Châu Thành
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh	Phường Tân Ninh
6	Bệnh viện Tâm thần Tây Ninh	Phường Long An
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Kiến Tường	Phường Kiến Tường
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh
I.1.2.	**Đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng, chuyên môn chuyên ngành**	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh	Phường Long An
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Thanh Điền
3	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Tân An
I.2.	**Dự kiến xây mới**	
I.2.1	**Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa**	
1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	Phường Ninh Thạnh
2	Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng Long An	Phường Long An
3	Bệnh viện Mắt	Phường Long An
4	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Xã Bến Lức
5	Bệnh viện Đa khoa	Xã Bến Lức
6	Bệnh viện Ung bướu	Phường Long An

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
7	Bệnh viện Da liễu	Phường Khánh Hậu
8	Bệnh viện Tai mũi họng - Răng hàm mặt	Phường Long An
I.2.2	**Đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng, chuyên môn chuyên ngành**	
1	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Long An
2	Trung tâm Pháp Y	Phường Long An
3	Trung tâm chẩn đoán y khoa	Phường Long An. Phường Kiến Tường, xã Bến Lức, xã Đức Hoà, xã Cần giuộc
II	**Hạ tầng y tế điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
II.1	**Bệnh viện chuyên khoa (Điều chỉnh vị trí xây dựng)**	
1	Bệnh viện chuyên khoa Sản nhi tỉnh Tây Ninh	Xã Hậu Nghĩa
II.2.	**Trung tâm y tế khu vực (Tổ chức, sắp xếp lại phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp)**	
1	Trung tâm Y tế Khu vực Bến Lức	Xã Bến Lức
2	Trung tâm Y tế Khu vực Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa
3	Trung tâm Y tế Khu vực Đức Huệ	Xã Đông Thành
4	Trung tâm Y tế Khu vực Thạnh Hoá	Xã Thạnh Hóa
5	Trung tâm Y tế Khu vực Mộc Hóa	Xã Mộc Hóa
6	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng
7	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Hưng	Xã Tân Hưng
8	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Trụ	Xã Tân Trụ
9	Trung tâm Y tế Khu vực Tầm Vu	Xã Tầm Vu
10	Trung tâm Y tế Khu vực Đức Hòa	Xã Đức Hòa
11	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh
12	Trung tâm Y tế Khu vực Cần Đước	Xã Cần Đước
13	Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	Xã Châu Thành
14	Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh	Phường Tân Ninh
15	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng
16	Trung tâm Y tế khu vực Bến Cầu	Xã Bến Cầu

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
17	Trung tâm Y tế khu vực Gò Dầu	Phường Gò Dầu
18	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Thành	Phường Hoà Thành
19	Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên	Xã Tân Biên
20	Trung tâm Y tế khu vực Tân Châu	Xã Tân Châu
21	Trung tâm Y tế khu vực Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu
III	**Hạ tầng y tế bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Khu phức hợp về y tế	Các địa bàn giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh
IV	**Nâng cấp chuyên khoa**	
1	Nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh thành Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Phường Tân Ninh

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể bổ sung mới so Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Xây dựng nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện Thi đấu thể thao và Trường Thể dục thể thao tại Cơ sở 2	Xã Châu Thành
2	Trung tâm Văn hoá tỉnh	Phường Tân Ninh
3	Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh	Khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh
II	**Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao còn lại (Bảo tàng - Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hoá - Thể thao Đồng Tháp Mười, Khu liên hợp Văn hoá, thể dục thể thao…)	Các phường, xã

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC XVII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm
I	**Hạ tầng an sinh xã hội thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Trung tâm Công tác Xã hội	Phường Tân An
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Thanh Điền
3	Trung tâm Dưỡng lão Hồng Hoa	Phường Long An
4	Gia đình Đức Ái	Xã Đức lập
5	Cơ sở Bảo trợ Xã hội Tổng hợp An Dưỡng Viện tường Nguyên Thiền Uyển	Xã Mỹ Lệ
6	Cơ sở bảo trợ Minh Đức-Mái ấm Mây Ngàn	Xã Thạnh Đức
7	Cơ sở bảo trợ xã hội dưỡng lão Vinh Sơn	Xã Châu Thành
8	Cơ sở bảo trợ xã hội Phước Điền	Phường Thanh Điền
9	Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mồ côi Cần Giuộc	Xã Mỹ Lộc
10	Cơ sở BTXH chăm sóc trẻ mồ côi Thanh Bình	Xã Mỹ Lộc
11	Cơ sở bảo trợ xã hội Bách Hoa Trang	Phường Long Hoa
12	Cơ sở trợ giúp xã hội Tâm Đức	Phường Long Hoa
13	Mái ấm An Lạc	Xã Cần Giuộc
14	Cơ sở bảo trợ xã hội Tứ Phước	Phường Thanh Điền
15	Cơ sở cai nghiện ma túy Long An	Xã Thạnh Hóa
16	Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh	Xã Tân Phú
II	**Hạ tầng an sinh xã hội bổ sung mới vào quy hoạch so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Vĩnh Hưng
2	06 cơ sở chăm sóc người cao tuổi (02 Công lập, 04 Ngoài công lập)	Các xã, phường

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm
3	03 Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (1 công lập, 02 ngoài công lập)	Các xã, phường
4	04 Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp, Trung tâm Công tác xã hội (02 công lập, 02 ngoài công lập)	Các xã, phường
5	02 Cơ sở chăm sóc người khuyết tật (Công lập)	Các xã, phường
III	**Hạ tầng an sinh xã hội đưa ra khỏi quy hoạch so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Mái ấm Tâm Đức	xã Đức Hòa
2	Cơ sở trợ giúp xã hội Bàu Sen	xã Đức Lập

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên công trình	Địa điểm
I	**Hạ tầng thương mại**	
I.1	**Thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Chợ đầu mối Dương Minh Châu	Phường Ninh Thạnh
2	Chợ đầu mối Gò Dầu	Phường Gò Dầu
3	Chợ đầu mối Long Hoa	Phường Long Hoa
I.2	**Bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Chợ đầu mối Long An	Phường Long An
2	Chợ đầu mối An Tịnh	Phường An Tịnh
3	Trung tâm hội chợ triển lãm	Khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh
I.3	**Đưa ra khỏi quy hoạch so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Gò Dầu
2	Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Long An
II	**Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu**	
II.1	**Kho xăng dầu hiện hữu**	
1	Kho xăng dầu Long Hưng Việt Nam	Xã Long Cang
2	Kho xăng dầu Tây Ninh	Phường Tân Ninh
3	Kho Bến Lức	Xã Bến Lức
4	Kho xăng dầu Tân Tập	Xã Tân Tập
5	Kho xăng dầu của Công ty TNHH Dương Đông - Tây Ninh	Xã Bến Cầu
II.2	**Phát triển mới các kho xăng dầu**	
1	Các kho xăng dầu dưới 5.000 m3	Các phường, xã
III	**Mạng lưới trung tâm Logistics**	

STT	Tên công trình	Địa điểm
1	Trung tâm Logistics Cần Đước	Xã Cần Đước
2	Trung tâm Logistics	Xã Tầm Vu
3	Trung tâm Logistics	Xã Bến Lức
4	Trung tâm Logistics Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi
5	Trung tâm Logistics Lương Hòa	Xã Lương Hòa
6	Trung tâm Logistics Phước Vĩnh Đông	Xã Tân Tập
7	Trung tâm Logistics Bình Hiệp	Cửa khẩu Bình Hiệp (xã Bình Hiệp)
8	Trung tâm Logistics Mỹ Quý Tây	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây (xã Mỹ Quý)
9	Trung tâm Logistics cảng quốc tế Long An	Xã Tân Tập
10	Trung tâm tập kết, phân phối hàng hóa	Xã Vàm Cỏ
11	Trung tâm Logistics Mộc Bài	Cửa khẩu Mộc Bài (xã Bến Cầu)
12	Trung tâm Logistics Xa Mát	Cửa khẩu Xa Mát (xã Tân Lập)
13	Trung tâm Logistics Hưng Thuận	Sông Sài Gòn, xã Hưng Thuận
14	Trung tâm Logistics Hưng Thuận 2	Xã Hưng Thuận
15	Trung tâm Logistics Thanh Phước	Phường Gò Dầu
16	Trung tâm Logistics Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức
17	Trung tâm Logistics Gò Dầu	Phường Gò Dầu
IV	**Kho dự trữ**	
1	Bổ sung 01 điểm kho dự trữ	Xã Cần Giuộc

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân

đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XIX

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	Tổng diện tích	**TS**	**852.440**	**853.644**	**852.440**	**-1.204**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**682.969**	**622.968**	**606.764**	**-16.204**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**386.642**	**318.633**	**318.706**	**72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319.029	265.613	266.613	1.000
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*291.649*	*253.375*	*256.675*	*3.300*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	*27.380*	*12.238*	*9.938*	*-2.300*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67.612	53.020	52.093	-928
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**183.111**	**167.709**	**165.262**	**-2.447**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**103.095**	**92.371**	**90.371**	**-2.000**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.165	33.948	33.948	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.420	31.669	31.669	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	37.511	26.754	24.754	-2.000
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.332*	*3.476*	*3.404*	*-72*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**6.565**	**18.001**	**17.725**	**-277**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**2.222**	**5.386**	**5.386**	
6	**Đất làm muối**	**LMU**				
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**1.334**	**20.867**	**9.314**	**-11.553**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**167.571**	**230.676**	**245.676**	**15.000**
1	**Đất ở**	**OTC**	**42.389**	**62.186**	**69.511**	**7.325**

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35.286	49.477	55.808	6.331
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.103	12.709	13.703	994
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**568**	**578**	**759**	**181**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**2.714**	**4.586**	**4.983**	**397**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.837	2.059	2.059	
3.2	Đất an ninh	CAN	877	2.527	2.924	397
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**2.360**	**5.036**	**5.543**	**507**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	158	883	883	0
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	38	75	80	5
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	166	426	521	95
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.439	2.090	2.507	417
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	503	1.394	1.394	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	10	100	90
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		5	5
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3	3	10	7
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	156	43	-113
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**22.579**	**48.547**	**56.932**	**8.385**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	14.052	29.307	37.565	8.258

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
5.1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*12.224*	*24.483*	*31.340*	*6.857*
5.1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*1.828*	*4.824*	*6.225*	*1.401*
5.1.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.065	6.797	7.047	250
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.775	9.225	9.225	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.688	3.218	3.096	-122
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**48.045**	**56.751**	**68.438**	**11.687**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.329	41.092	45.000	3.908
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12.225	7.466	11.000	3.534
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	105	128	128	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	485	892	892	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	142	449	539	90
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.018	4.345	8.500	4.155
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	23	62	62	

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	93	224	224	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	624	2.093	2.093	
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**410**	**465**	**485**	**20**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**102**	**114**	**114**	
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**1.657**	**2.236**	**2.236**	
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**46.720**	**48.833**	**36.553**	**-12.280**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20.257	22.370	12.217	-10.153
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26.463	26.463	24.336	-2.127
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**27**	**1.345**	**123**	**-1.222**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.900**			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.900			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS				

Ghi chú:

- Định hướng sử dụng đất đai phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền

theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên khu vực
A	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị trên địa bàn tỉnh
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Hồ Dầu Tiếng, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây và các kênh trục chính.
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên, gồm: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát; Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen; Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười; Vườn thú Mỹ Quỳnh.
4	Các khu bảo vệ cảnh quan, gồm: Núi Bà Đen; Căn cứ Đồng Rùm; Căn cứ huyện ủy Châu Thành.
5	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa (các di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh), gồm: (a) Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, bao gồm: • Căn cứ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; • Căn cứ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. (b) Các di tích cấp quốc gia (xếp theo đơn vị quản lý) 1-Ban quản lý các Khu di tích Cách mạng miền Nam tại Tây Ninh (6 di tích): Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam (1969-1975); Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Địa điểm Chiến thắng Tua Hai; Di tích Địa điểm Ban Dân Y TW Cục miền Nam. 2-Ban quản lý Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (1 di tích): Khu di tích lịch sử - văn hóa - danh thắng và du lịch Núi Bà Đen. 3-Công an tỉnh Tây Ninh (1 di tích): Di tích Căn cứ Ban An ninh miền. 4-UBND cấp cơ sở (3 di tích): Núi Bà Đen; Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình; Di tích Đình Long Thành; Di tích Căn cứ Lõm vùng ruột Gò Dầu; Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Trảng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh; Di tích Địa đạo Lợi Thuận; Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nần; Di tích khảo cổ Gò Cổ Lâm; Di tích Căn cứ Dương Minh Châu; Di tích Tháp Chót Mạt; Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 Đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City.

STT	Tên khu vực
B	**Vùng hạn chế phát thải**
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng.
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, gồm: Hồ Dầu Tiếng; hệ thống sông Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây; kênh N2 - N3 - Rạch Chanh và các tuyến cấp nước đô thị.
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

PHỤ LỤC XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên khu bảo tồn	Phân loại	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	**Điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**			
1	Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen	Khu dự trữ thiên nhiên	Xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu	5.030
II	**Bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**			
1	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Xã Hậu Nghĩa	-
III	**Thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**			
1	Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Vườn quốc gia	Xã Tân Biên	30.023,13
2	Núi Bà Đen	Khu bảo vệ cảnh quan	Phường Bình Minh	1.545
3	Căn cứ Đồng Rùm	Khu bảo vệ cảnh quan	Xã Tân Thành	33,26
4	Căn cứ huyện ủy Châu Thành	Khu bảo vệ cảnh quan	Xã Hảo Đước	191,04
5	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Dầu Tiếng	Vùng đất ngập nước quan trọng	-	2.500
6	Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Xã Mộc Hoá	1.029,2

PHỤ LỤC XXII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng điểm mỏ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m^3)	Trữ lượng khai thác đến năm 2030 (m^3)
I	**Các loại khoáng sản bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**				
1	Đá vôi làm xi măng	02	172,53	115.164.000	
2	Sét làm xi măng	02		15.635.000	
3	Đá gabro ốp lát, mỹ nghệ	01	22,50	1.350.000	
4	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên	08		5.380 m^3/ngày	
II	**Các loại khoáng sản điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**				
1	Cát xây dựng	41	3.602,81	34.266.005	25.446.713
2	Sét gạch ngói	14	500,63	45.419.231	10.926.690
3	Đất san lấp	207	5.530	544.523.312	262.671.543
4	Than bùn	14	535,01	38.871.151	3.502.970
III	**Các loại khoáng sản thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập**				
1	Đá xây dựng	03	331,72	49.104.329	30.504.329
2	Cuội sỏi	03	410,00	9.400.000	1.200.000

Ghi chú: Quy mô, công suất, phân kỳ, lộ trình khai thác được xác định trong quá trình lập kế hoạch, đề án chuyên ngành và được xác định, cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XXIII
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:500.000
Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển hạ tầng cơ sở y tế, an sinh xã hội, giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học công nghệ	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện và hệ thống thông tin truyền thông	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, khu xử lý chất thải	1:100.000
Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1:100.000